

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 1/11/2019



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	13
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG THỊT	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	39
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	45

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới cuối tháng 10/2019 có xu hướng tăng. Tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan, cây cao su tại nhiều đồn điền đã bị nhiễm nấm pestalotiopsis.

♦ Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới tháng 10/2019 giảm so với tháng 9/2019. Theo Ngân hàng Rabobank, trong dài hạn, nhiều khả năng Bra-xin sẽ thay thế Việt Nam trở thành nước sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất toàn cầu.

♦ Hạt tiêu: Tháng 10/2019, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng, Bra-xin giảm và của Ma-lai-xi-a ổn định.

♦ Rau quả: Hoa Kỳ cấp phép nhập khẩu ổi tươi từ thị trường Đài Loan. Châu Á trở thành thị trường xuất khẩu trái cây lớn thứ hai của Chi-lê.

♦ Thịt: Giá thịt lợn tại Hoa Kỳ giảm do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc kéo dài và tồn kho thịt lợn ở mức cao.

♦ Thủy sản: Sản lượng tôm của Ấn Độ năm 2019 có thể giảm hơn 200.000 tấn do dịch bệnh. Chính phủ Băng-la-đét đã ban hành kế hoạch hành động quốc gia nhằm tăng sản lượng nuôi tôm sú. Tuần cuối tháng 10 năm 2019, giá tôm tại Ê-cu-a-đo và Trung Quốc tăng, tại In-đô-nê-xi-a ổn định, tại Ấn Độ giảm.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Niu-Di-lân nhập khẩu đồ nội thất tăng 6,9% trong 9 tháng đầu năm 2019, trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp chính với tỷ trọng chiếm tới 64,2% tổng nhập khẩu. EU xuất khẩu gỗ tròn mềm và gỗ xẻ mềm sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◇ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong 10 ngày đầu tháng 10/2019. Xuất khẩu cao su SVR 20 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Cà phê: Tháng 9/2019, xuất khẩu cà phê chế biến tăng mạnh. 7 tháng đầu năm 2019, Đức giảm nhập khẩu cà phê Robusta từ Việt Nam, tăng mạnh nhập khẩu từ Bra-xin.

◇ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước tháng 10/2019 giảm so với tháng 9/2019. 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

◇ Rau quả: Thị phần quả chuối Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng. Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 ước đạt 3,06 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Thịt: Tháng 10/2019, giá lợn hơi trong nước tăng mạnh so với tháng 9/2019.

◇ Thủy sản: Tháng 9/2019, lượng xuất khẩu tôm và cá tra tăng. Tháng 9/2019, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh, nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo và Ấn Độ giảm.

◇ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước tính, trong 10 tháng năm 2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,4 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6 tỷ USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ **Giá cao su trên thị trường thế giới cuối tháng 10/2019 có xu hướng tăng.**
- ▶ **Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong 10 ngày đầu tháng 10/2019.**
- ▶ **Xuất khẩu cao su SVR 20 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.**
- ▶ **Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.**

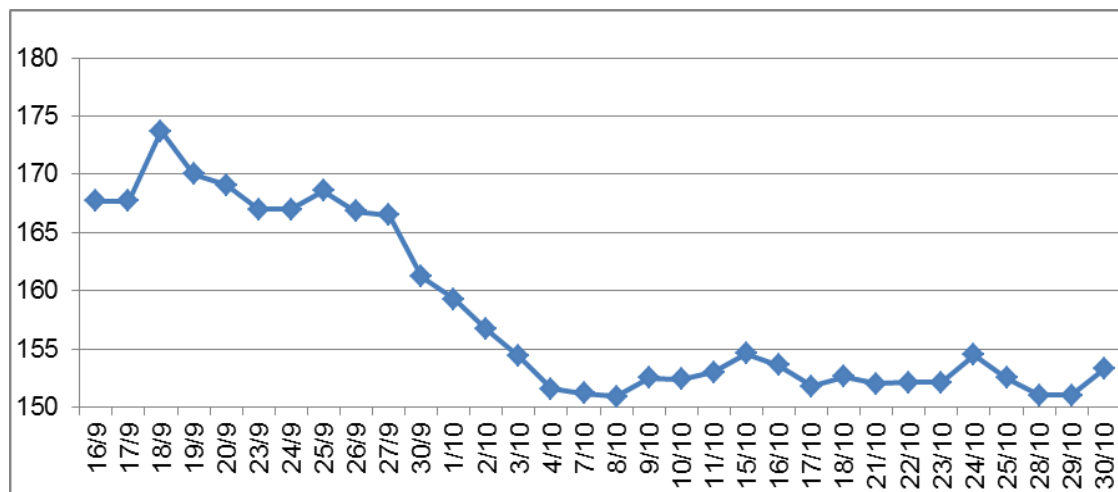
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 10/2019, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 sau khi giảm xuống 150,9 Yên/kg (tương

đương 1,39 USD/kg) vào ngày 08/10/2019, giá đã tăng trở lại nhưng so với cuối tháng 9/2019 giá vẫn giảm. Ngày 30/10/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 giao dịch ở mức 153,3 Yên/kg (tương đương 1,41 USD/kg), giảm 4,9% so với cuối tháng 9/2019.

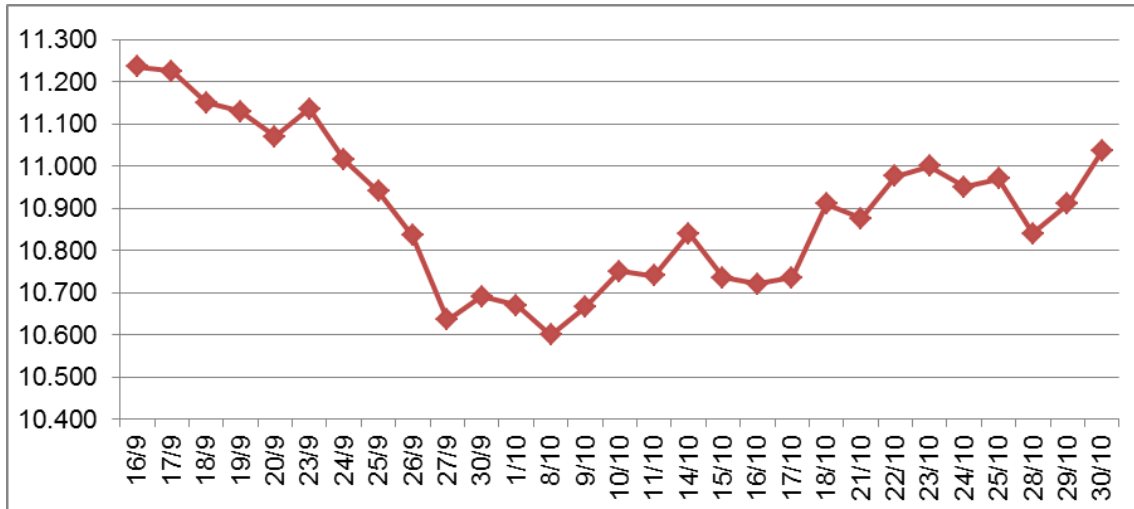
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 tại sàn Tocom trong tháng 10/2019
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải: Tháng 10/2019, giá cao su kỳ hạn giao tháng 11/2019 tăng so với cuối tháng 9/2019. Ngày 30/10/2019, giá cao su kỳ hạn giao tháng 11/2019 giao dịch ở mức 11.035 NDT/tấn (tương đương 1,56 USD/tấn), tăng 3,2% so với cuối tháng 9/2019.

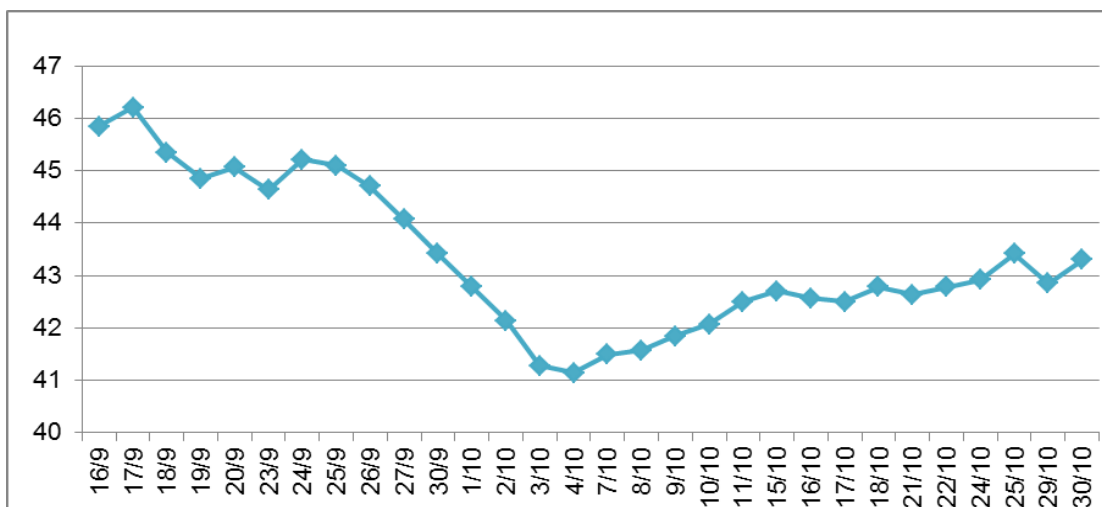
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 tại sàn SHFE trong tháng 10/2019
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 sau khi giảm. Ngày 30/10/2019 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 43,3 Baht/kg (tương đương 1,43 USD/kg), giảm 0,3% so với cuối tháng 9/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 10/2019
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su trên thị trường tăng trở lại trong 20 ngày cuối tháng 10/2019 do nhờ được hỗ trợ bởi: (i) Thị trường lo ngại dịch bệnh ở một số khu vực trồng cao su chính của Thái Lan có thể ảnh hưởng tới nguồn cung; (ii) căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc hạ nhiệt khi hai bên đã đạt được một phần thỏa thuận thương mại về sở hữu trí tuệ, dịch vụ tài chính và mua bán nông sản cũng là yếu tố hỗ trợ giá cao su. Hoa Kỳ cũng hoãn chính sách tăng thuế đối với 250 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc; (iii) sản lượng cao su tự nhiên giảm, trong khi tiêu thụ tăng.

Tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan, cây cao su tại nhiều đồn điền đã bị nhiễm nấm pestalotiopsis. Do đó, xuất khẩu của các nước này dự kiến sẽ giảm trong các tháng cuối năm 2019. Theo báo cáo của Hiệp hội Cao su Quốc tế, đã có khoảng 382.000 ha cao su tự nhiên trên toàn thế giới bị ảnh

hưởng bởi căn bệnh này. Cơ quan Cao su Thái Lan cho biết, loại bệnh nấm này có nguy cơ làm sản lượng tại các khu vực bị nhiễm bệnh giảm 50%. Tính đến ngày 20/10/2019, căn bệnh này đã gây thiệt hại khoảng 16.000 ha cao su tại Thái Lan.

Trong khi đó, theo Hiệp hội sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 6 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 5,83 triệu tấn, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2018; trong khi tiêu thụ cao su tự nhiên tăng 0,8%, lên 6,93 triệu tấn.

- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 3,53 triệu tấn, trị giá 152,67 tỷ Baht (tương đương 5,04 tỷ USD), giảm 10,3% về lượng và giảm 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của



Thái Lan. 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 1,86 triệu tấn, trị giá 79,33 tỷ Baht (tương đương với 2,62 tỷ USD), giảm 17,1% về lượng và giảm 21,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 189,05 nghìn tấn, trị giá 9,6 tỷ Baht (tương đương 316,8 triệu USD), tăng 18,3% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 2,41 triệu tấn, trị giá 100,75 tỷ Baht (tương đương

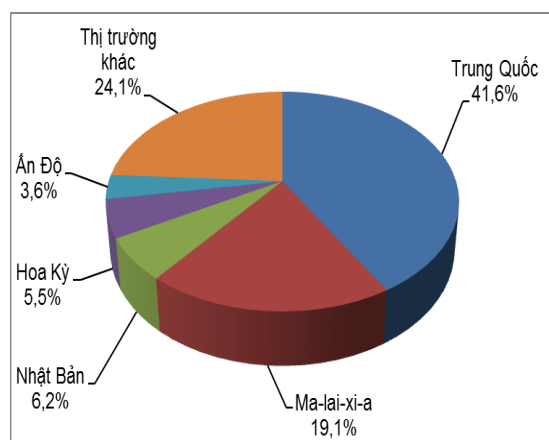
3,32 tỷ USD), giảm 8% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 934,09 nghìn tấn, trị giá 39,26 tỷ Baht (tương đương 1,29 tỷ USD), giảm 14,3% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2019 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang 3 thị trường chính là Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc tăng.

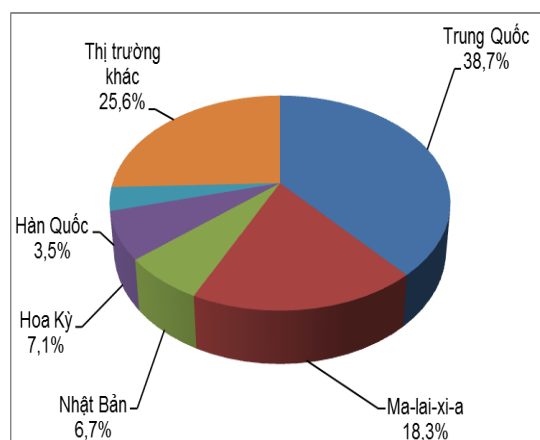
Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên của Thái Lan trong năm 2018 – 2019

(Đvt: % tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2018



9 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Thái Lan đạt 1 triệu tấn, trị giá 45,89 tỷ Baht (tương đương 1,51 tỷ USD), giảm 12,5% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp chủ yếu của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu sang Trung

Quốc chiếm 85,3% lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan, đạt 856,67 nghìn tấn, trị giá 38,1 tỷ Baht (tương đương 1,26 tỷ USD), giảm 16,7% về lượng và giảm 22,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

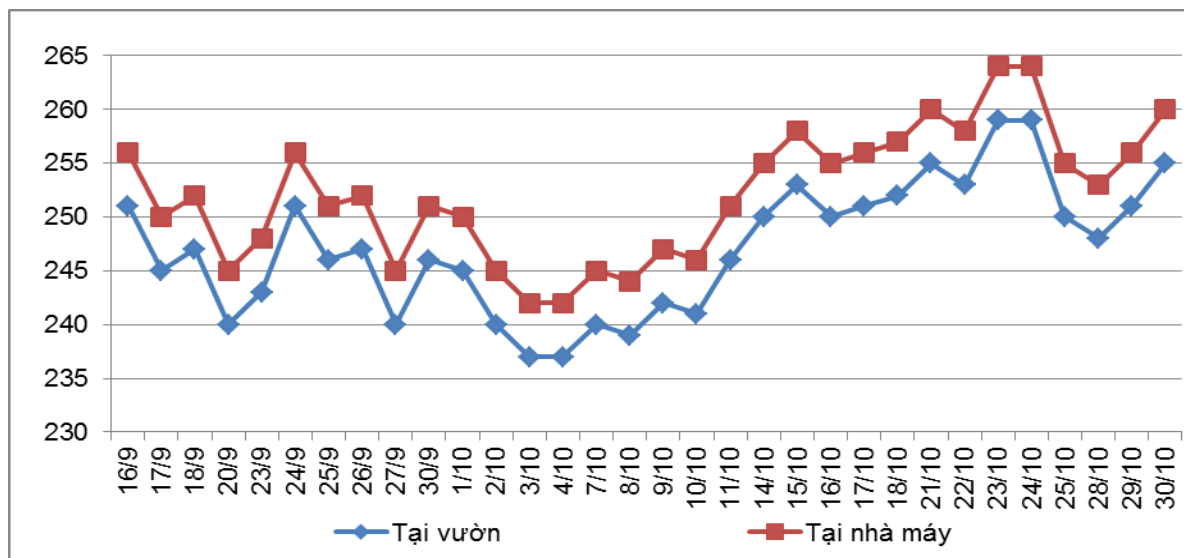
(Tỷ giá ngày 22/10/2019: 1 Baht = 0,03300 USD)

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 10/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk sau khi giảm trong 10 ngày đầu tháng đã tăng mạnh trở lại. Ngày 30/10/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ cao su nước tại

vườn và nhà máy đạt lần lượt 255 Đ/độ TSC và 260 Đ/độ TSC, tăng 9 Đ/độ TSC so với cuối tháng 9/2019.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 10/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 10/2019 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 235 triệu USD, tăng 19,3% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với tháng 9/2019, nhưng giảm 1,3% về lượng và giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2018, lên mức 1.306 USD/tấn. Lũy kế 10 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 1,29 triệu tấn, trị giá 1,75 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 5,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân giảm 1% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 1.354 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2019, xuất khẩu cao su SVR 20 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018, đạt 2,29 nghìn tấn, trị giá 3,02 triệu USD, tăng 128,5% về lượng và tăng 128,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su SVR 20 đạt 16,13 nghìn tấn, trị giá 22,18 triệu USD, tăng 223,9% về lượng và tăng 211,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu một số chủng loại cao su trong tháng 9/2019 cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 như: RSS1 tăng 136,6%; Latex tăng

30,8%; SVR CV50 tăng 23,4%... Trong khi đó, xuất khẩu một số chủng loại cao su lại giảm so với cùng kỳ năm 2018 như: SVR 10 giảm 59,4%; RSS3 giảm 18,8%; SVR CV60 giảm 24,2%; cao su tái sinh giảm 61,9%; cao su hỗn hợp giảm 70,1%; SVR 5 giảm 42,5%; Skim block giảm 82,6%...

Trong 9 tháng đầu năm 2019, cao su tổng hợp vẫn đứng đầu về chủng loại cao su xuất khẩu, đạt 548,37 nghìn tấn, trị giá 748,44 triệu USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tên hàng	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	88.945	117.837	16,4	18,1	548.370	748.441	3,5	2,7
SVR 10	11.219	14.914	-59,4	-57,5	151.524	210.036	13,3	15,9
SVR 3L	17.654	25.072	1,7	5,2	148.879	216.652	18,9	16
Latex	15.007	14.114	30,8	34,8	101.361	99.548	28,3	25,1
RSS3	6.900	9.855	-18,8	-17,3	57.301	85.285	-10,2	-11,9
SVR CV60	4.827	6.948	-24,2	-25,2	52.394	79.405	-5,7	-9,6
SVR 20	2.292	3.025	128,5	128,7	16.139	22.181	223,9	211,9
SVR CV50	1.449	2.119	23,4	23	12.210	18.697	-7,3	-11,2
RSS1	1.557	2.344	136,6	144,7	9.683	15.226	47,6	48,7
Cao su hỗn hợp	297	721	-70,1	-51,7	8.886	15.833	-1	7,1
Cao su tái sinh	246	147	-61,9	-50,8	2.525	1.539	-34,4	-25,8
SVR 5	222	327	-42,5	-43	1.730	2.632	21,1	18
Skim block	21	20	-82,6	-82,6	338	350	-62,8	-66,4
Cao su dạng Crép	37	50			37	50	1.750	1.277
Loại khác		0			1.840	950	38,9	236,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân nhiều chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2018 như: Cao su tổng hợp tăng 1,4%; SVR tăng 4,5%; Latex tăng 3%;

SVR 3L tăng 3,5%; cao su tái sinh tăng 29,1%; cao su hỗn hợp tăng 61,3%... Các chủng loại cao su có giá giảm so với cùng kỳ năm 2018 gồm: SVR CV60 giảm 1,2%; SVR 5 giảm 0,9%...

**Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su của Việt Nam trong tháng 9
và 9 tháng đầu năm 2019 (Đơn vị tính: USD/tấn)**

Tên hàng	Tháng 9/2019	So với tháng 8/2019 (%)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019	So với 9 tháng năm 2018 (%)
Cao su tổng hợp	1.325	-3,0	1,4	1.365	-0,8
SVR 10	1.329	-3,2	4,5	1.386	2,3
Latex	940	-2,5	3,0	982	-2,5
SVR 3L	1.420	-2,2	3,5	1.455	-2,5
RSS3	1.428	-4,3	1,9	1.488	-1,9
SVR CV60	1.439	-5,2	-1,2	1.516	-4,1
SVR 20	1.320	-2,1	0,1	1.374	-3,7
RSS1	1.505	-6,3	3,4	1.572	0,8
SVR CV50	1.462	-2,6	-0,4	1.531	-4,2
Cao su tái sinh	599	-8,2	29,1	610	13,2
Cao su hỗn hợp	2.428	-1,1	61,3	1.782	8,1
SVR 5	1.472	-8,2	-0,9	1.521	-2,6
Skim block	950	-8,6	0,0	1.035	-9,5
Cao su dạng Crép	1.344			1.344	-25,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su (mã HS 4001,4002,4003,4005) của Trung Quốc đạt 4,3 triệu tấn, trị giá 6,72 tỷ USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc có nhiều thay đổi trong 8 tháng đầu năm 2019 khi thị phần của 3 thị trường

cung cấp lớn nhất là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Mi-an-ma và Hàn Quốc tăng.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 613,81 nghìn tấn, trị giá 826,8 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019 tăng lên 14,3%, từ mức 11,6% trong 8 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường lớn cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2018	8 tháng năm 2019
Tổng	4.302.584	6.722,5	-7,5	-13,2	100	100
Thái Lan	1.774.067	2.439,3	-14,1	-19,1	44,4	41,2
Việt Nam	613.813	828,6	13,6	6,0	11,6	14,3
Ma-lai-xi-a	494.074	707,9	-11,5	-14,9	12,0	11,5
Hàn Quốc	228.266	391,4	1,6	-9,8	4,8	5,3
In-đô-nê-xi-a	201.626	294,8	-33,1	-34,5	6,5	4,7
Nhật Bản	124.519	395,2	-12,5	-12,2	3,1	2,9
Mi-an-ma	122.907	193,0	81,8	73,5	1,5	2,9
Nga	103.367	180,1	13,4	11,7	2,0	2,4
Hoa Kỳ	87.417	221,4	-45,0	-46,1	3,4	2,0
Xin-ga-po	71.411	159,0	-7,3	-12,7	1,7	1,7
Thị trường khác	481.117	911,8	13,4	-0,6	9,1	11,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Trung Quốc đạt 1,63 triệu tấn, trị giá 2,26 tỷ USD, giảm 0,6% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a là các thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Trung

Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019.

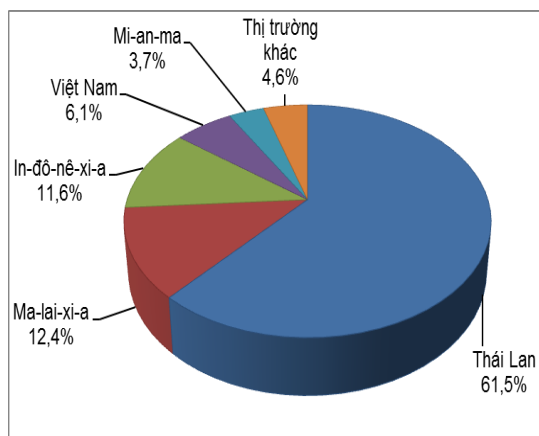
Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 166,36 nghìn tấn, trị giá 222,42 triệu USD, tăng 66,1% về lượng và tăng 54,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.



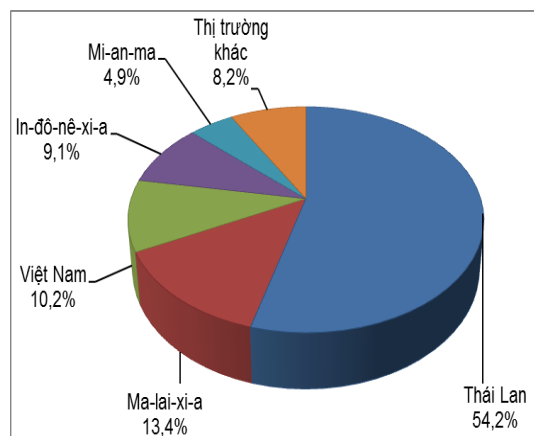
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc

(% tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2018



8 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2019 đạt 2,54 triệu tấn, trị giá 4,18 tỷ USD, giảm 11,7% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Trung Quốc.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Việt Nam

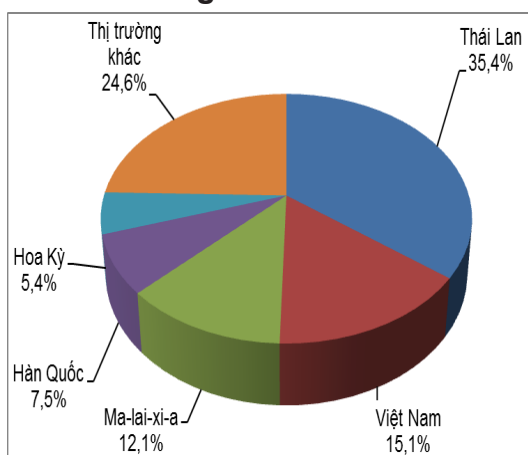
đạt 437,29 nghìn tấn, trị giá 475,74 triệu USD, tăng 0,9% về lượng, nhưng giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su Thái Lan, Hoa Kỳ và Ma-lai-xi-a trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản tăng.

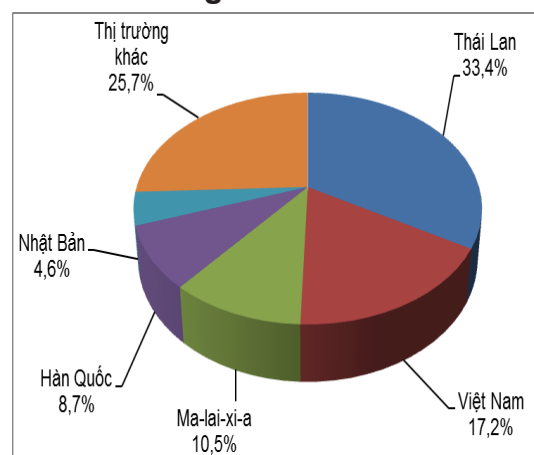
Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tổng hợp (mã HS: 4002) cho Trung Quốc

(% tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2018



8 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ *Giá cà phê trên thị trường thế giới tháng 10/2019 giảm so với tháng 9/2019.*
- ▶ *Theo Ngân hàng Rabobank, trong dài hạn, nhiều khả năng Bra-xin sẽ thay thế Việt Nam trở thành nước sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất toàn cầu.*
- ▶ *Tháng 9/2019, xuất khẩu cà phê chế biến tăng mạnh.*
- ▶ *Đức giảm nhập khẩu cà phê Robusta từ Việt Nam, tăng mạnh nhập khẩu từ Bra-xin.*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

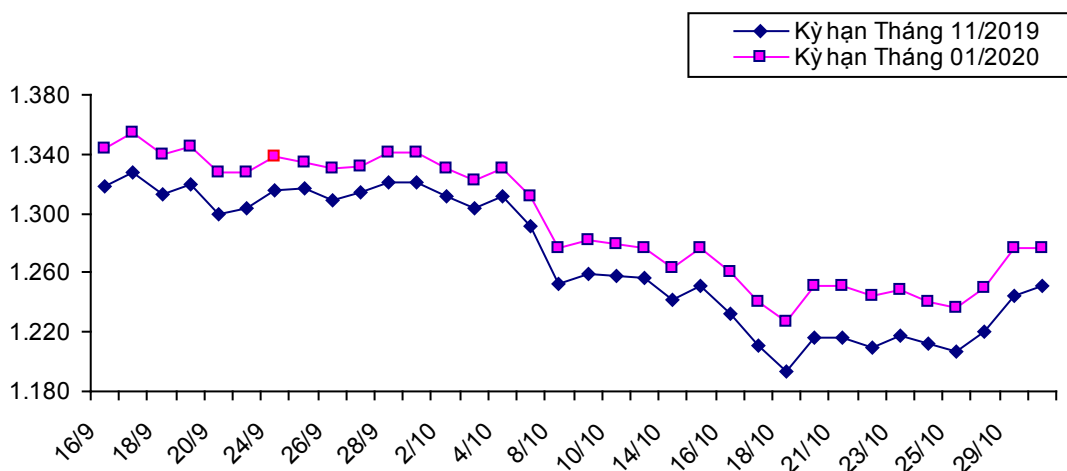
Tháng 10/2019, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm so với tháng 9/2019.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 30/10/2019 cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng

11/2019 giảm 5,3% so với ngày 30/9/2019, xuống còn 1.251 USD/tấn. Đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2020 và tháng 3/2020, giá cà phê Robusta giảm lần lượt 4,8% và 5,1%, xuống còn 1.276 USD/tấn và 1.296 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trong tháng 10/2019

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 30/10/2019 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2019 giảm 1,9% so với ngày 30/9/2019, xuống mức 98,95 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2020 và tháng 5/2020 cùng giảm

1,9%, xuống mức 102,5 Uscent/lb và 104,7 Uscent/lb.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.402 USD/tấn, cộng 125

USD/tấn, giảm 4,7% so với ngày 30/9/2019.

Giá cà phê toàn cầu giảm do nguồn cung dư thừa và tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), niên vụ cà phê 2018/19 mức dư thừa cà phê toàn cầu lên tới 8 triệu bao (loại 60 kg), tương đương với 5% tổng sản lượng toàn cầu.

Theo Hiệp hội các nhà Công nghiệp và Xuất khẩu cà phê In-đô-nê-xi-a, sản lượng cà phê của nước này năm 2019 đạt khoảng 700.000 tấn (tương đương hơn 11 triệu bao), trong đó 72% là cà phê Robusta. In-đô-nê-xi-a dự kiến sẽ gia tăng sản lượng cà phê thêm 50 - 60% trong vòng 5 năm tới để đón đầu sức tiêu thụ gia tăng của các thị

trường mới nổi, nhất là Trung Quốc.

Theo Dow Jones, xuất khẩu cà phê của U-gan-đa sẽ tăng trong niên vụ 2019/20 nhờ những vườn cà phê trồng mới đã bắt đầu đi vào kinh doanh, dự kiến mức tăng gần 16% so với niên vụ 2018/19.

Theo Ngân hàng Rabobank, sản lượng cà phê Robusta của Bra-xin sẽ tăng mạnh trong vài năm tới. Sản lượng cà phê Robusta của Bra-xin đang quanh mức 18 triệu bao/năm, dự báo trong niên vụ 2020/21, sản lượng cà phê Robusta của Bra-xin có thể đạt từ 20 - 25 triệu bao. Nhiều khả năng, Bra-xin sẽ thay thế Việt Nam trở thành nước sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất toàn cầu.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ GIẢM

Tháng 10/2019, giá cà phê Robusta trong nước giảm so với tháng 9/2019. Ngày 30/10/2019, giá cà phê Robusta giảm từ 4,3 - 5,1% so với ngày 30/9/2019, xuống còn mức thấp nhất là 31.300 đồng/kg ở các huyện Di Linh và Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 32.000 đồng/kg tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 4,9%, xuống còn 33.200 đồng/kg.

Tháng 11/2019 đến tháng 1/2020 là vụ thu hoạch chính niên vụ cà phê 2019/20 của Việt Nam, thời tiết thuận lợi sẽ giúp hạt cà phê chín nhanh hơn và chất lượng tốt hơn.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 30/10/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	31.400	-4,3
Di Linh (Robusta)	31.300	-4,3
Lâm Hà (Robusta)	31.300	-4,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	31.900	-5,6
Ea H'leo (Robusta)	31.700	-5,7
Buôn Hồ (Robusta)	31.700	-5,7

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2019 (%)
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	31.700	-4,5
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.600	-5,1
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.000	-5,3
TP. Hồ Chí Minh		
R1	33.200	-4,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

GIÁ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ BÌNH QUÂN THÁNG 10/2019 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 10/2019 đạt 100 nghìn tấn, trị giá 181 triệu USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với tháng 9/2019, so với tháng 10/2018 giảm 27,6% về lượng và giảm 27,9% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,365 triệu tấn, trị giá 2,355 tỷ USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với 10 tháng năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 10/2019 giảm 0,9% so với tháng 9/2019 và giảm 0,5% so với tháng 10/2018, xuống còn 1.810 USD/tấn. Lũy kế 10 tháng năm 2019, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt mức 1.725 USD/tấn, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại: Tháng 9/2019, xuất khẩu cà phê Robusta, Arabica và Excelsa giảm so với tháng 9/2018, nhưng xuất khẩu cà phê chế biến tăng 34,4% về lượng và tăng 38,3% về trị giá, đạt 3,9 nghìn tấn, trị giá 19,28 triệu USD.

9 tháng đầu năm nay, xuất khẩu cà phê chế biến tăng 3,7% về lượng, nhưng giảm 0,3%

về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018, đạt 28,6 nghìn tấn, trị giá 146,14 triệu USD. Xuất khẩu cà phê chế biến sang các thị trường tăng gồm: Nga tăng 49%, Trung Quốc tăng 114,8%, Ba Lan tăng 4,6%, Ấn Độ tăng 38,9%.

9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 1,8% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018, đạt 1,208 triệu tấn, trị giá 1,829 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường giảm, gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, An-giê-ri, Thái Lan, Ấn Độ. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường tăng gồm: Đức, Ý, Tây Ban Nha, Nga, Bỉ, Anh.



Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019			So với 9 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Robusta	76.411	115.312	-27,7	-30,3	1.208.766	1.829.408	1.513	-1,8	-14,6	-13,0
Cà phê chế biến	3.900	19.287	34,4	38,3	28.667	146.140	5.098	3,7	-0,3	-3,8
Arabica	2.511	4.553	-4,7	-10,0	52.787	104.979	1.989	-19,8	-29,4	-12,0
Cà phê Excelsa	220	394	-47,4	-41,8	5.087	8.191	1.610	1,9	-12,6	-14,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐỨC 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Đức trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 852,3 nghìn tấn, trị giá 2,219 tỷ USD, tăng 2,9% về lượng, nhưng giảm 8,6% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

8 tháng đầu năm 2019, Đức nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa

khử caffein (HS 090111), chiếm 80,3% tổng kim ngạch, đạt 1,783 tỷ USD, giảm 9,8% so với 8 tháng đầu năm 2018. Ngược lại, Đức gia tăng nhập khẩu chủng loại cà phê đã rang, chưa khử caffein (HS 090121) và chủng loại cà phê rang, khử caffein (HS 090112), tốc độ tăng trưởng 4,0% và 28,7%.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Đức 8 tháng đầu năm 2019

(ĐVT: (nghìn USD))

HS	Nhập khẩu cà phê của Đức					Nhập khẩu cà phê của Đức từ Việt Nam	
	8 tháng năm 2019 (nghìn USD)	8 tháng năm 2018 (nghìn USD)	So sánh (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)		8 tháng năm 2019 (nghìn USD)	8 tháng năm 2018 (nghìn USD)
				8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2018		
090111	1.783.325	1.976.231	-9,8	80,3	81,4	307.882	382.191
090121	407.408	391.564	4,0	18,4	16,1	50	28
090112	14.398	11.190	28,7	0,6	0,5	1.642	2.550
090122	13.923	48.379	-71,2	0,6	2,0	-	-
090190	921	1.155	-20,3	0,0	0,0	3	1

Nguồn: ITC

Theo thông tin trên tờ Tiếng Vang của Pháp, trong vài tháng gần đây, cà phê Robusta từ Bra-xin được nhập khẩu nhiều vào châu Âu. Đây là hiện tượng bất thường và rất có thể Bra-xin sẽ sớm thay thế Việt Nam trở thành nguồn cung cà phê Robusta lớn nhất thế giới.

Bra-xin đang đẩy mạnh xuất khẩu dòng cà phê Robusta conillon có giá rẻ hơn so với cà phê Robusta của Việt Nam và dòng cà phê Robusta của Bra-xin đang ngày càng thu hút sự quan tâm của khách hàng. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê từ ITC, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ Việt Nam vẫn đạt mức thấp 1.628 USD/tấn, trong khi giá nhập khẩu bình quân cà phê từ Braxin đạt 2.104 USD/tấn. Như vậy có thể thấy, giá cả không phải là yếu tố chính giúp cà phê Việt Nam nâng cao sức cạnh tranh tại Đức.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Đức trong 9 tháng đầu năm 2019, lượng nhập khẩu đạt 269,3 nghìn tấn, trị giá 566,73 triệu USD, tăng 24,1% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 26,2% trong 9 tháng đầu năm 2018, lên 31,6% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Đức, khối lượng nhập khẩu giảm 6,7% so với 9 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 22,3% trong 9 tháng đầu năm 2019, thấp hơn so với 24,6% trong 9 tháng đầu năm 2018. Hiện Đức nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111), chiếm 99,5% tổng kim ngạch.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Đức 8 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 0901)

Thị trường	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	8 tháng 2019	8 tháng 2018
Tổng	852.361	2.219.975	2.605	2,9	-8,6	-11,2	100,0	100,0
Bra-xin	269.306	566.734	2.104	24,1	2,6	-17,3	31,6	26,2
Việt Nam	190.113	309.577	1.628	-6,7	-19,5	-13,7	22,3	24,6
Hon-đu-rát	85.372	216.484	2.536	-6,6	-19,8	-14,1	10,0	11,0
Cô-lôm-bi-a	41.117	123.775	3.010	-7,2	-13,0	-6,3	4,8	5,3
Ý	27.262	134.701	4.941	11,3	-1,3	-11,4	3,2	3,0
Ấn Độ	26.023	59.173	2.274	9,1	-1,4	-9,6	3,1	2,9
U-gan-đa	25.732	48.765	1.895	-26,9	-34,5	-10,4	3,0	4,2
Ê-ti-ô-pi-a	25.533	72.831	2.852	-21,0	-22,7	-2,2	3,0	3,9
Pê-ru	21.414	63.697	2.975	-11,1	-13,4	-2,5	2,5	2,9
Trung Quốc	16.143	35.744	2.214	-15,7	-27,6	-14,1	1,9	2,3

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 10/2019, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng, Bra-xin giảm và của Ma-lai-xi-a ổn định.
- ▶ Giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước tháng 10/2019 giảm so với tháng 9/2019.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 10/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu biến động không đồng nhất so với tháng 9/2019, giảm ở Bra-xin, ổn định ở Ma-lai-xi-a, nhưng tăng ở In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, ngày 29/10/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Bra-xin giảm 10% so với ngày 30/9/2019, xuống còn 2.250 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 29/10/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 29/10/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu đạt mức 2.040 USD/tấn, tăng 1,0% so với ngày 30/9/2019. Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,1%, lên mức 3.928 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, ngày

29/10/2019 giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng 2,3% và 2,2% so với ngày 30/9/2019, lên mức 2.250 USD/tấn và 2.315 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,5%, lên mức 3.400 USD/tấn.

Giá hạt tiêu toàn cầu tăng, song sẽ không có hiện tượng tăng mạnh. Hiện nguồn cung dồi dào và các thị trường đã nhập khẩu một lượng hạt tiêu lớn từ giữa năm nay dẫn đến nhu cầu không tăng nhiều vào dịp cuối năm.



TRONG NƯỚC, GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Tháng 10/2019, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm so với tháng 9/2019. Ngày 30/10/2019, giá hạt tiêu đen ổn định ở mức 39.000 đồng/kg ở huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai, nhưng giảm từ 1,2 - 2,4%, xuống còn 40.500 – 42.000 đồng/kg ở các địa phương khác. Giá hạt tiêu trắng ở mức 63.000 đồng/kg, giảm 8,7% so với tháng 9/2019 và thấp hơn nhiều so với mức 92.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 30/10/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2019 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	40.500	-2,4
Gia Lai		
Chư Sê	39.000	0,0
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	40.500	-2,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	42.000	-1,2
Bình Phước	41.000	-1,2
Đồng Nai	39.000	0,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

Việt Nam là nước hàng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu hạt tiêu, chiếm trên 40% sản lượng và trên 60% thị phần hạt tiêu toàn cầu. Hiện ngành tiêu Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu thụ chậm, nguồn cung dư thừa. Theo quy hoạch, đến năm 2020 tầm nhìn 2030, diện tích trồng hạt tiêu của cả nước khoảng 50.000 ha, nhưng đến nay, diện tích hạt tiêu đã tăng lên 140.000 ha.

Việc diện tích tăng nhanh, đặc biệt là tăng ở những vùng trồng không phù hợp dẫn đến sản xuất hạt tiêu của Việt Nam chưa thực sự bền vững. Trong khi đó, các thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU kiểm soát chặt về dư lượng hóa chất trên hạt tiêu nên xuất khẩu gặp khó khăn. Do đó, ngành hạt tiêu Việt Nam cần chú trọng vào chất lượng sản xuất và tập trung chế biến chuyên sâu để nâng cao giá trị, đồng thời đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU.



XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 10/2019 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 10/2019 đạt 15 nghìn tấn, trị giá 36 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với tháng 9/2019, so với tháng 10/2018 giảm 0,1% về lượng và giảm 21% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 248 nghìn tấn, trị giá 629 triệu USD, tăng 19,5% về lượng, nhưng giảm 7,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 10/2019 đạt 2.400 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng 9/2019 và giảm 20,8% so với tháng 10/2018. Lũy kế 10 tháng năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt 2.534 USD/tấn, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại xuất khẩu: Tháng 9/2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 23,63 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 32,6% về trị giá so với tháng 9/2018. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 187,4 nghìn tấn, trị giá gần

444 triệu USD, tăng 19,7% về lượng, nhưng giảm 7,2% về trị giá. Hiện Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đen sang 105 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen lớn nhất, chiếm 25,2% tổng lượng xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng 79,1% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 47,3 nghìn tấn. Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt tiêu đen trong 9 tháng đầu năm 2019 sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2018, như: UAE tăng 10%, đạt 8,1 nghìn tấn; Đức tăng 52,5%, đạt 5,7 nghìn tấn; Ai Len tăng 76,1%, đạt 4,5 nghìn tấn; I-ran tăng 54,7%, đạt 4,4 nghìn tấn.

9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen xay đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá 53,8 triệu USD, tăng 39,9% về lượng và tăng 4,0% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Trong đó, Hoa Kỳ và Hà Lan là hai thị trường xuất khẩu chủ lực chủng loại hạt tiêu đen xay, đạt lần lượt 7,9 nghìn tấn và 1,9 nghìn tấn, tăng 98,6% và tăng 31,5%.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019			So với 9 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	10.525	23.631	-18,6	-32,6	187.441	443.999	2.369	19,7	-7,2	-22,4
Hạt tiêu đen xay	2.002	5.504	-18,6	-27,7	17.648	53.807	3.049	39,9	4,0	-25,7
Hạt tiêu trắng	1.463	4.721	17,0	1,3	17.359	59.095	3.404	17,7	-10,1	-23,6
Hạt tiêu trắng xay	547	1.973	-14,8	-31,1	5.595	22.028	3.937	13,9	-15,3	-25,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU HÀ LAN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 9.657 tấn, trị giá 36,72 triệu USD, tăng 19,7% về lượng, nhưng giảm 17,7% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Hà Lan nhập khẩu chủ yếu chủng loại hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng không bị nghiền nát (HS 090411), chiếm 64,5% tổng lượng hạt tiêu trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 6.226 tấn, trị giá 22,57 triệu USD, tăng 2,9% về lượng, nhưng giảm 23,6% về trị giá. Nhập khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng nghiền nát hoặc nghiền (HS 090412) của Hà Lan đạt 3.432 tấn, trị giá 14,16 triệu USD, tăng 18,4% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 3.802 USD/tấn, giảm 23,8% so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng không bị nghiền nát đạt 3.625 USD/tấn, giảm 25,7%; giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng nghiền nát hoặc nghiền đạt 4.126 USD/tấn, giảm 20,9% so với 7 tháng đầu năm 2018.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2019 với

tốc độ nhập khẩu tăng trưởng 31,7% về lượng so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm nay đạt mức 3.497 USD/tấn, giảm 27,4% so với 7 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 39,4% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 48,1% trong 7 tháng đầu năm nay.

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2019, lượng nhập khẩu đạt 2.543 tấn, trị giá 6,35 triệu USD, tăng 16,4% về lượng, nhưng giảm 17% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 24,4% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 26,3% trong 7 tháng đầu năm nay. Hiện Hà Lan nhập khẩu chủng loại hạt tiêu chưa nghiền (HS 090411) từ Bra-xin với giá nhập khẩu bình quân ở mức 2.499 USD/tấn.

Trong khi đó, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các nguồn cung khác như: In-đô-nê-xi-a giảm 21,8%, còn 950 tấn; Tây Ban Nha giảm 7,3%, còn 349 tấn; Ấn Độ giảm 27,1%, còn 334 tấn; Đức giảm 38,6%, còn 236 tấn.

5 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan 7 tháng đầu năm 2019 (Mã HS: 090411; 090412)

Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	7 tháng 2019	7 tháng 2018
Việt Nam	4.645	16.242	3.497	31,7	-4,4	-27,4	48,1	39,4
Bra-xin	2.543	6.353	2.499	16,4	-17,0	-28,7	26,3	24,4
In-đô-nê-xi-a	950	4.198	4.420	-21,8	-34,8	-16,7	9,8	13,6
Tây Ban Nha	349	1.137	3.254	-7,3	-9,5	-2,3	3,6	4,2
Ấn Độ	334	1.999	5.990	-27,1	-20,8	8,7	3,5	5,1

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ **Hoa Kỳ cấp phép nhập khẩu ổi tươi từ thị trường Đài Loan.**
- ▶ **Châu Á trở thành thị trường xuất khẩu trái cây lớn thứ hai của Chi-lê.**
- ▶ **Thị phần quả chuối Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.**
- ▶ **Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 ước đạt 3,06 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Hoa Kỳ - Đài Loan:** Ngày 17/10/2019, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã cấp phép nhập khẩu ổi tươi từ thị trường Đài Loan.

Theo thỏa thuận, các vườn cây cung cấp ổi phải được chứng nhận và đăng ký bởi hội đồng, và yêu cầu đặt túi gấp đôi trên quả ổi ba tuần sau khi nở hoa. Phải kiểm tra các trang trại ổi 30 ngày trước khi thu hoạch và đảm bảo rằng quy trình kiểm tra được ghi lại.

Cơ quan chức năng Hoa Kỳ cũng liệt kê dư lượng tối đa cho phép của thuốc trừ sâu, yêu cầu đóng gói và giao hàng, và các tiêu chuẩn kiểm dịch ngăn chặn ruồi giấm.

- ▶ **Chi-lê:** Theo báo cáo từ Hiệp hội các nhà xuất khẩu trái cây của Chi-lê AG (ASOEX), trong mùa vụ 2018 - 2019 (từ ngày 1 tháng 9 năm 2018 đến ngày 31 tháng 8 năm 2019), xuất khẩu trái cây tươi của Chi-lê đạt 2,7 triệu tấn, giảm 2% so với mùa vụ trước. Theo chủ tịch của ASOEX, mức giảm này là do xuất khẩu nho giảm 10,6%; táo giảm 8,7%; kiwi giảm 7,2% và quýt Clementines giảm 19,9%.

Bắc Mỹ (bao gồm Hoa Kỳ và Ca-na-đa) là thị trường xuất khẩu trái cây lớn nhất của

Chi-lê, đạt 916,1 nghìn tấn, tăng 1,7% so với mùa vụ 2017 - 2018. Tiếp theo là châu Á đạt 676,1 nghìn tấn, tăng 7,9%, trong đó xuất khẩu trái cây sang Trung Quốc tăng 16%. Xuất khẩu trái cây của Chi-lê sang châu Âu đạt 552,5 nghìn tấn, giảm 16,1%; Khu vực Mỹ La-tinh đạt 496,87 nghìn tấn, giảm 1,6%; Trung Đông đạt 83 nghìn tấn, giảm 6,9%.

Trong mùa vụ 2017 - 2018, châu Âu là thị trường xuất khẩu trái cây lớn thứ hai của Chi-lê. Tuy nhiên, sang tới mùa vụ 2018 - 2019, châu Á vượt lên trở thành thị trường xuất khẩu trái cây lớn thứ hai của Chi-lê, chủ yếu do xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh.

Táo, nho, anh đào, kiwi là bốn loại trái cây xuất khẩu với khối lượng lớn nhất trong mùa vụ năm 2018 - 2019 của Chi-lê. Trong đó táo là loại trái cây dẫn đầu với khối lượng đạt 707.382 tấn, nho đạt 653.877 tấn, anh đào đạt 179.928 tấn, kiwi đạt 163.723 tấn.

Bên cạnh đó, các loại trái cây có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với mùa vụ năm 2017-2018 như: Quýt tăng 87%, mận tăng 28,8%, cam tăng 13,8%, chanh tăng 12,8%, bơ tăng 11,2%.

Chi-lê xuất khẩu nho, quýt, quả việt quất, cam, chanh và quýt clementines, đào và lựu chủ yếu tới Hoa Kỳ. Trong khi đó, xuất khẩu sang châu Âu kiwi, bơ và lê. Xuất

khẩu sang thị trường châu Á các loại quả như anh đào, mận và xuân đào. Mỹ La-tinh là thị trường xuất khẩu chủ yếu táo của Chi-lê.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 10/2019 đạt 250 triệu USD, giảm 8,1% so với tháng trước, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 10/2019, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,06 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng xuất khẩu chính: Trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019, mặt hàng quả và quả hạch là mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao, nhưng trị giá xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó có các loại quả xuất khẩu chính như: Thanh long, sầu riêng, dưa, dưa hấu...

+ Thanh long là loại quả chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu mặt hàng quả và quả hạch xuất khẩu, trị giá xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm đạt 965,8 triệu USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2018. Quả thanh long xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Thái Lan, Hồng Kông... Tỷ trọng xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc chiếm tới 92,1% tổng trị giá xuất khẩu thanh long, đạt 889,7 triệu USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 25,6 triệu USD, giảm 22,2% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Trong cơ cấu mặt hàng quả và quả hạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019

đáng chú ý là mặt hàng chuối đạt 132,9 triệu USD, tăng 65,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu đạt 6,3%, tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Quả chuối xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 121,8 triệu USD, tăng 68,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 3,59 triệu USD, giảm 5,2%; Ma-lai-xi-a đạt 2,7 triệu USD, tăng 486,6%...

Đáng chú ý, sản phẩm chế biến là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ hai trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu và có trị giá xuất khẩu tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2019. Trong đó, chanh leo chế biến là mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao và có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, đạt 57,5 triệu USD, tăng 148,6% so với cùng kỳ năm 2018. Chanh leo chế biến xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Trung Quốc, Hà Lan, Hoa Kỳ, Đài Loan... Trên thị trường thế giới hiện nay, chanh leo là một trong những loại trái cây có nhu cầu cao. Nhu cầu đối với chanh leo tươi là hàng trăm nghìn tấn quả/năm; với nước ép chanh leo cô đặc khoảng trên 30.000 tấn/năm. Do đó, tiềm năng xuất khẩu chanh leo của Việt Nam là rất lớn. Ngoài mặt hàng chanh leo chế biến, các mặt hàng khác cũng có tốc độ tăng trưởng cao trong 9 tháng đầu năm 2019 như: Hạnh nhân, hạt dẻ cười, hạt mè, xoài...

Mặt hàng rau quả xuất khẩu chính trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 9/2019 (nghìn USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Quả và quả hạch	191.601	-5,7	2.111.617	-4,6	100,0	100,0
Thanh long	109.784	4,3	965.801	2,1	45,7	42,7
Sầu riêng	29.913	42,0	214.336	-15,5	10,2	11,5
Chuối	12.687	57,3	132.955	65,2	6,3	3,6
Dừa	7.724	-11,5	57.895	-31,8	2,7	3,8
Xoài	7.387	36,8	156.579	9,7	7,4	6,4
Hạnh nhân	3.557	-0,2	38.409	44,3	1,8	1,2
Nhãn	3.485	-88,8	102.046	-49,0	4,8	9,0
Chanh	3.074	-1,9	32.044	-16,2	1,5	1,7
Mít	2.091	33,6	60.258	64,2	2,9	1,7
Óc chó	2.089	2122,6	9.435	1359,8	0,4	0,0
Loại khác	9.810	-35,4	341.859	-15,3	16,2	18,2
Sản phẩm chế biến	52.072	37,2	457.222	28,0	100,0	100,0
Chanh leo	6.341	148,3	57.508	148,6	12,6	6,5
Hạnh nhân	3.242	18,2	30.565	68,1	6,7	5,1
Cơm dừa	2.826	-35,6	36.779	-37,8	8,0	16,6
Hạt dẻ cười	2.651	3978,5	11.108	2.900,6	2,4	0,1
Hạt mè	2.331	13,7	24.349	36,5	5,3	5,0
Xoài	1.773	545,0	21.424	112,5	4,7	2,8
Dừa	1.703	-11,9	12.999	30,0	2,8	2,8
Dừa	1.557	22,5	15.209	-12,3	3,3	4,9
Dừa chuột	1.450	66,4	19.332	0,7	4,2	5,4
Cà tím	1.379	46,3	14.326	20,0	3,1	3,3
Loại khác	26.819	28,6	213.623	25,7	46,7	47,6
Rau củ	23.864	-41,8	247.027	-35,7	100,0	100,0
Nấm hương	4.070	-70,4	40.413	-50,9	16,4	21,4
Khoai lang	3.326	-53,2	29.481	-45,2	11,9	14,0
Ớt	2.501	-49,1	51.229	-48,0	20,7	25,6
Mộc nhĩ	1.940	-60,1	17.419	-53,1	7,1	9,7
Súp lơ	1.902	228,8	5.686	234,7	2,3	0,4
Loại khác	10.125	3,4	102.799	-7,2	41,6	28,8
Hoa	4.120	8,6	37.140	17,0	100,0	100,0
Cúc	2.871	2,4	27.978	20,0	75,3	73,4
Lan Hồ điệp	361	38,0	3.155	10,4	8,5	9,0
Hoa hồng	228	1667,3	583	2160,6	1,6	0,1
Cát tường	186	245,0	1.264	52,0	3,4	2,6
Hòe	180	-32,3	989	84,0	2,7	1,7
Cẩm chướng	168	-38,7	1.915	-22,3	5,2	7,8
Loại khác	126	3,6	1.256	-26,6	3,4	5,4
Lá	1.499	-25,9	6.977	-43,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

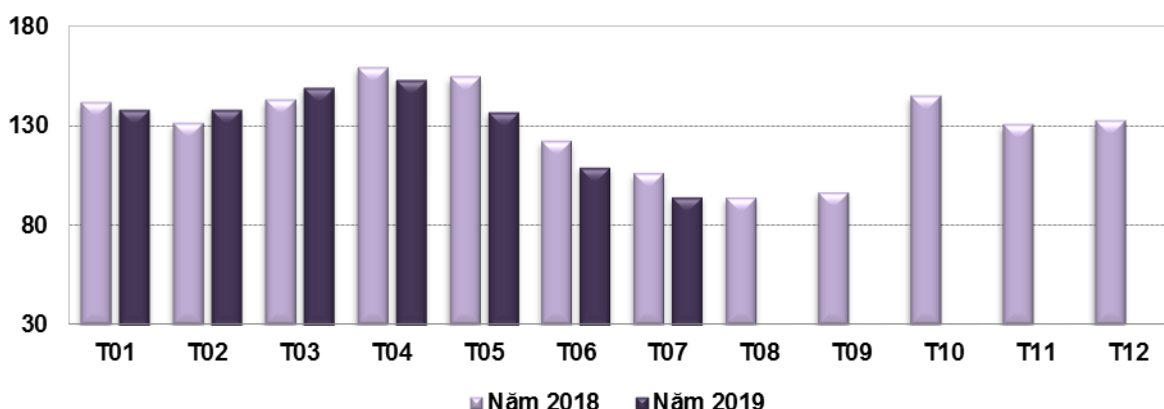
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ CHUỐI (MÃ HS 0803) CỦA NGA 7 THÁNG 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chủng loại quả chuối của Nga trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 921,3 nghìn tấn, trị giá 681,7 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân đạt 739,9 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo thống kê từ worldstopexports.com, Nga là thị trường nhập khẩu chuối lớn thứ ba trên thế giới, sau Hoa Kỳ và Bỉ. Trong

năm 2018, trị giá nhập khẩu chuối của Nga đạt 1,2 tỷ USD, chiếm tới 7,4% tổng nhập khẩu toàn cầu. Nga là thị trường nhập khẩu chuối tăng trưởng nhanh kể từ năm 2014 tới năm 2018, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 20,6%. Theo Bộ Nông nghiệp Nga, chuối là một trong những mặt hàng mà các nước thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam có thể tăng khối lượng xuất khẩu sang thị trường Nga, nhờ việc tận dụng cơ hội từ lệnh cấm vận thực phẩm mà Nga đã đáp trả lệnh trừng phạt của Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu.

Nga nhập khẩu chủng loại quả chuối (mã HS 0803) các tháng giai đoạn năm 2018 – 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Nguồn cung: Trong 7 tháng đầu năm 2019, Nga nhập khẩu chủng loại quả chuối (mã HS 0803) chủ yếu từ thị trường Ê-cu-a-đo đạt 903,7 nghìn tấn, trị giá 667,4 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm tới 98,1% tổng lượng nhập khẩu của Nga.

Tiếp theo là các thị trường khác như:

Cô-lôm-bi-a, Cô-x'ta Ri-ca, Mê-hi-cô... Trong đó, Nga tăng mạnh nhập khẩu chuối từ thị trường Cô-lôm-bi-a và Việt Nam. Nhập khẩu từ Cô-lôm-bi-a đạt 6,1 nghìn tấn, trị giá 4,7 triệu USD, tăng 196,4% về lượng và tăng 210,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chuối từ thị trường này đạt 767,3 USD/tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu chuối từ

Việt Nam đạt 919 tấn, trị giá 1,8 triệu USD, tăng 141,2% về lượng và tăng 152,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân quả chuối từ Việt Nam cao nhất so với các nguồn cung khác, đạt 1.971,5 USD/tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu chuối từ Việt Nam tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Với dân số đông, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, Nga được đánh giá là một thị trường tiềm năng đối với hàng rau quả của Việt Nam. Trong đó, chuối là một trong những loại quả đang có tốc độ tăng trưởng



nh nhanh sang thị trường này, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn quá thấp so nhu cầu nhập khẩu của Nga. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu chuối đẩy mạnh sang thị trường Nga trong thời gian tới.

10 thị trường cung cấp quả chuối (mã HS 0803) cho Nga 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	921.394	681.773	739,9	-3,8	-4,7	-0,9	100,0	100,0
Ê-cu-a-đo	903.752	667.414	738,5	-2,7	-3,7	-1,1	98,1	96,9
Cô-lôm-bi-a	6.131	4.704	767,3	196,4	210,3	4,7	0,7	0,2
Cô-x'ta Ri-ca	5.897	4.314	731,6	-48,0	-47,9	0,2	0,6	1,2
Mê-hi-cô	2.313	1.716	742,0	-69,9	-70,0	-0,3	0,3	0,8
Ôn-đu-rát	1.024	748	730,2				0,1	0,0
Goa-tê-ma-la	1.001	732	731,2	-83,6	-83,6	-0,3	0,1	0,6
Việt Nam	919	1.811	1.971,5	141,2	152,9	4,8	0,1	0,0
Phi-líp-pin	275	214	777,6	-80,7	-81,1	-1,7	0,0	0,1
CH. Bô-li-va-ri-a-na Vê-nê-giu-ê-la	47	34	726,1				0,0	0,0
Bra-xin	23	17	730,2				0,0	0,0
Thị trường khác	13	69	5.224,5	-95,0	-67,6	541,5	0,0	0,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ **Giá thịt lợn tại Hoa Kỳ giảm do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc kéo dài và tồn kho thịt lợn ở mức cao.**
- ▶ **Tháng 10/2019, giá lợn hơi trong nước tăng mạnh so với tháng 9/2019.**
- ▶ **Tình hình nhập khẩu thịt gà tháng 9/2019**

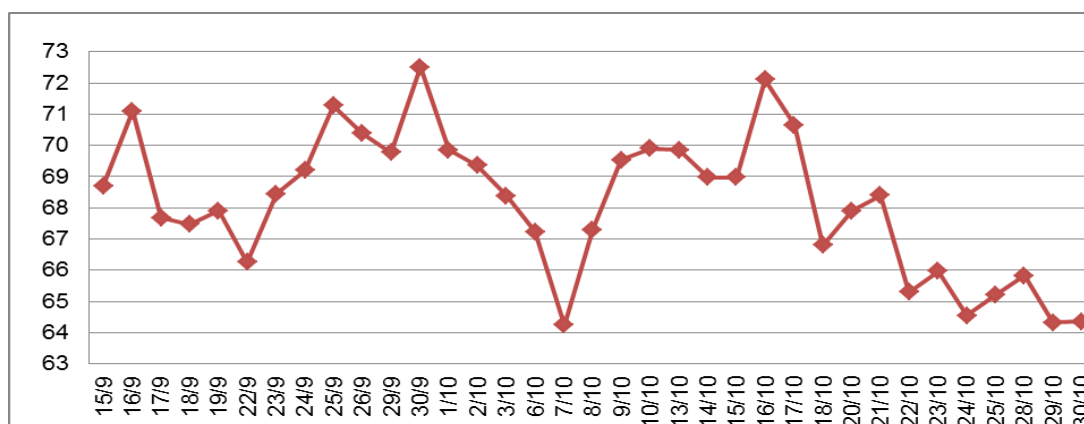
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ **Về giá cả:** Trong tháng 10/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ giảm so với tháng trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2018. Ngày 30/10/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2019 giao dịch ở mức 64,4 Uscent/lb, giảm 8,2 Uscent/lb so với cuối tháng 9/2019 (tương đương giảm 11,2%), nhưng vẫn tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2018. Giá lợn tại Hoa Kỳ giảm do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc kéo dài và tồn kho thịt lợn ở mức cao.

Theo dữ liệu của Chính phủ Hoa Kỳ, tính đến ngày 30/9/2019, hơn 18.000 tấn thịt ba

chỉ lợn, phần cắt ra để làm thịt xông khói, đang tồn trong các kho lạnh nước này, đây là tháng có lượng tồn thịt ba chỉ lợn cao nhất tại Hoa Kỳ kể từ năm 1971. Việc dư thừa thịt ba chỉ là do đàn lợn của Hoa Kỳ tăng. Sản lượng thịt lợn đã tăng mạnh từ những tháng mùa hè đến tháng 9/2019. Các nhà sản xuất thịt lợn Hoa Kỳ bắt đầu gia tăng đàn lợn với dự đoán nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc sẽ tăng mạnh do bị ảnh hưởng bởi đợt dịch tả lợn châu Phi. Dữ liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ cho biết, đàn lợn nước này đã tăng lên 77,7 triệu con kể từ ngày 01/9/2019, đây là mức cao nhất kể từ năm 1943.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2019 tại Hoa Kỳ trong tháng 10/2019 (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

- Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), trong năm 2020, sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ giảm tiếp 10% so với năm 2019, xuống còn 95,22 triệu tấn do dịch tả lợn châu Phi (ASF) ảnh hưởng tới số lợn nuôi ở những nước sản xuất chủ chốt. Dự báo sản lượng ở Trung Quốc sẽ giảm 25%, Phi-líp-pin giảm 16%, Việt Nam giảm 6%...

Trong khi đó, tại các quốc gia khác, sản xuất thịt lợn được dự báo sẽ tiếp tục tăng, như Hoa Kỳ tăng khoảng 4% và Bra-xin là 5%. Sản lượng thịt lợn của EU trong năm 2020 được dự báo sẽ tăng 1% so với năm 2019 nhờ tăng cường xuất khẩu. Hầu hết các nước sản xuất thịt lợn lớn sẽ thúc đẩy sản xuất trong năm 2020 do nhu cầu nhập khẩu toàn cầu tăng.

Theo USDA, xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2020 dự báo tăng 10% lên 10,4 triệu tấn. Trong đó, Liên minh châu Âu (EU) vẫn là khu vực xuất khẩu thịt lợn hàng đầu thế giới và sẽ tăng 13% và Bra-xin tăng 20% so với năm 2019, nhờ đẩy mạnh xuất khẩu sang khu vực châu Á. Nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc dự báo sẽ tăng 35% và chiếm 35% tổng lượng nhập khẩu trên toàn cầu. Phi-líp-pin cũng sẽ tăng 32% nhập khẩu do nguồn cung trong nước giảm mạnh vì dịch bệnh. Nhập khẩu thịt lợn của Việt Nam dự báo cũng tăng 12% do tác động của dịch bệnh tả lợn châu Phi.

Theo USDA, năm 2020, Trung Quốc vẫn là quốc gia tiêu thụ thịt lợn lớn nhất thế giới, với 38,15 triệu tấn, giảm 22,1% so với năm 2019. Trong khi, nhập khẩu năm 2020 dự báo đạt khoảng 3,5 triệu tấn, tăng 34,6% so với năm 2019 do tác động từ sự suy giảm đàn lợn nội địa do dịch tả lợn châu Phi gây ra.

- Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, trong tháng 9/2019, quy mô chăn nuôi lợn của Trung Quốc giảm 41,1% so với cùng kỳ năm 2018, khi đại dịch tả lợn hoành hành tại nước này hơn 1 năm qua, gây thiệt hại lớn cho hoạt động chăn nuôi lợn tại nước này. Quy mô đàn lợn nái tại Trung Quốc cũng giảm 38,9% trong tháng 9/2019, sau khi dịch tả lợn xuất hiện tại tất cả các tỉnh thành của nước này. Theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc (NBS), 9 tháng đầu năm 2019, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc đạt 31,81 triệu tấn, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do dịch tả lợn hoành hành trên phạm vi cả nước. Quy mô chăn nuôi lợn cũng giảm 28,5% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 306,75 triệu con vào cuối tháng 9/2019.

Trong khi đó, Rabobank dự báo sản lượng thịt lợn của Trung Quốc giảm 25% trong năm 2019 và giảm tiếp 10% trong năm 2020. Dữ liệu của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc cho thấy, quy mô chăn nuôi lợn giảm tháng 11 liên tiếp. Một số nhà phân tích và hoạt động trong ngành chăn nuôi lợn Trung Quốc cho rằng mức độ suy giảm thậm chí còn lớn hơn so với con số do Bộ Nông nghiệp Trung Quốc đưa ra. Tổng sản lượng thịt của Trung Quốc, bao gồm thịt lợn, thịt bò, thịt cừu và thịt gia cầm giảm 8,3% trong 9 tháng đầu năm 2019 xuống còn 55,08 triệu tấn.



Trong tháng 10/2019, giá lợn hơi trong nước tăng mạnh. So với cuối tháng 9/2019, giá lợn tại nhiều tỉnh, thành tăng từ 8.000 – 14.000 đồng/kg lên phổ biến trong khoảng 50.000 – 63.000 đồng/kg. Sau khi vượt ngưỡng 60.000 đồng/kg, hiện giá lợn hơi trên cả nước đã chững lại.

Ngày 30/10/2019, tại khu vực miền Bắc, giá lợn hơi dao động từ 59.000 – 63.000 đ/kg, tăng 10.000 – 14.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2019. Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây Nguyên phổ biến từ 48.000 – 60.000 đồng/kg, tăng 10.000 – 15.000 đồng/kg. Giá lợn hơi thương lái thu mua tại các khu vực chăn nuôi trọng điểm phía Nam hiện trung bình từ 52.000 – 62.000 đồng/kg, tăng 10.000 – 16.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2019.

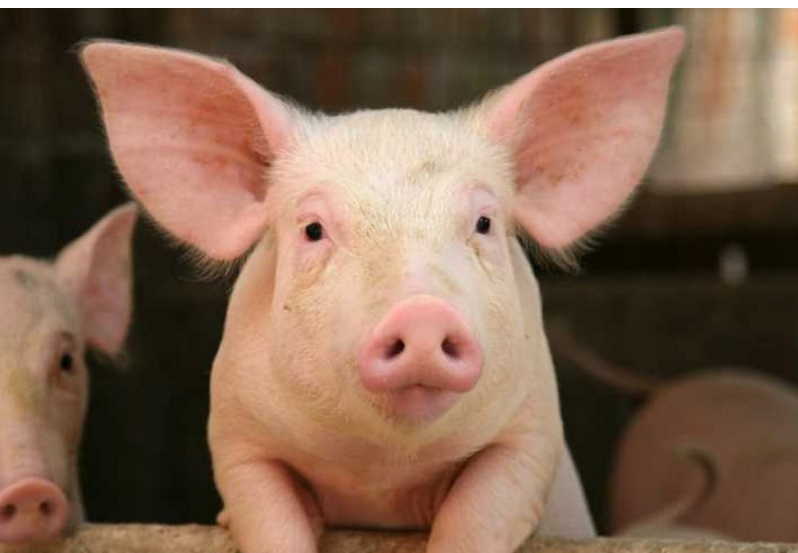
Nguyên nhân giá lợn hơi tăng mạnh trong thời gian qua là do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên nguồn cung mặt hàng thịt lợn giảm mạnh. Trong khi, nhu cầu đối với các mặt hàng thực phẩm, nguyên vật liệu cuối năm tăng nên thị trường khá sôi động. Ngoài

ra, việc Trung Quốc nhập khẩu thịt lợn với giá cao cũng gây sức ép cho thị trường trong nước.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tháng 10/2019, tình hình chăn nuôi trâu, bò trên cả nước nhìn chung ổn định. Đàn trâu ước tính tiếp tục giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2018, do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp; đàn bò trong tháng ước tính tăng 2,4%. Chăn nuôi gia cầm tăng khá 11,5% so với cùng kỳ năm 2018, do nhiều hộ chăn nuôi chuyển hướng từ nuôi lợn sang nuôi gia cầm và các cơ sở chăn nuôi chủ động tăng đàn gia cầm trước tình hình dịch bệnh ở lợn. Tuy nhiên, người nuôi cần theo dõi sát tình hình thị trường, tránh tình trạng tăng đàn ồ ạt dẫn đến cung vượt quá cầu, giá bán giảm sâu gây thua lỗ.

Đàn lợn cả nước tháng 10/2019 giảm mạnh 20% so với cùng kỳ năm 2018, do chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, nguồn cung giảm là yếu tố chủ yếu khiến giá thịt lợn hơi trên thị trường gia tăng. Tính đến ngày 22/10/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xảy

ra tại 8.296 xã thuộc 660 huyện của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với tổng số lợn tiêu hủy gần 5,7 triệu con, tương đương với tổng trọng lượng hơn 327 nghìn tấn, trong đó có 3.681 xã thuộc 412 huyện của 56 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dịch bệnh đã qua 30 ngày. Tính đến ngày 23/10/2019, cả nước không còn dịch lở mồm, long móng và dịch tai xanh trên lợn; dịch cúm gia cầm còn ở An Giang, Kon Tum.

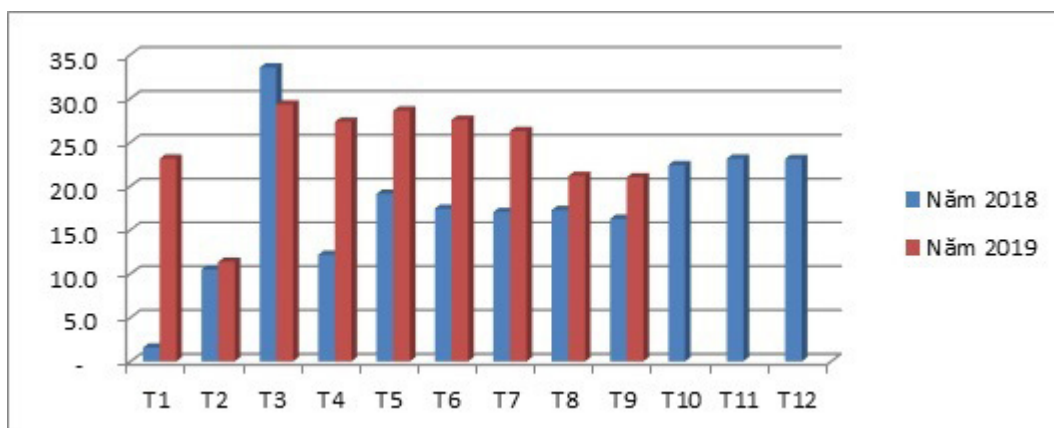


TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU THỊT GÀ THANGS 9/2019

Về tình hình nhập khẩu, theo số liệu công bố của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng năm 2019, cả nước nhập khẩu 215,7 nghìn tấn thịt gà các loại với kim ngạch đạt hơn 186 triệu USD, tăng 49% về lượng và tăng 46% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2018. Việt Nam nhập khẩu thịt gà các loại từ các nước tiên tiến, có chất lượng cao như Hoa Kỳ, bình quân chiếm 61,8% tổng lượng nhập khẩu; tiếp

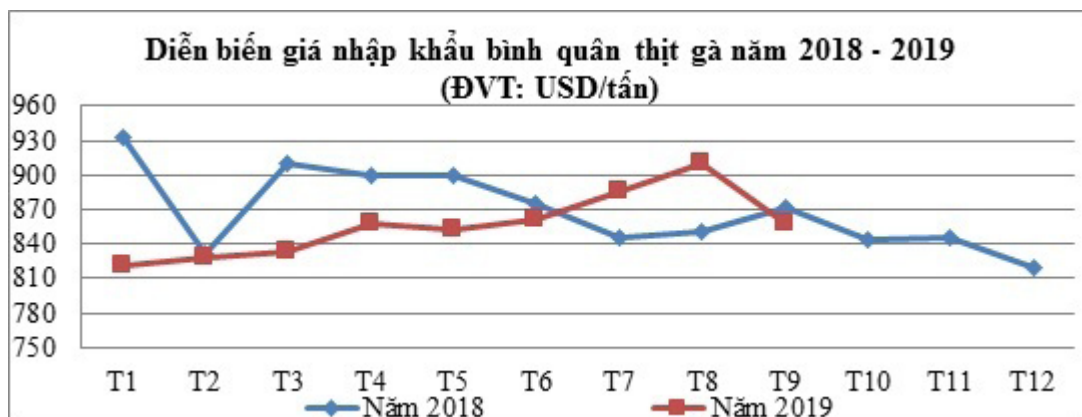
theo là Brazil chiếm 13,1% và Hàn Quốc chiếm 12,3%. Thịt gà nhập khẩu tập trung vào hai loại là thịt gà đông lạnh nguyên con và thịt gà đông lạnh đã chặt (mã số HS 020712 và mã số HS 020714), chiếm 98% tổng kim ngạch nhập khẩu thịt gà; trong đó, đùi gà chiếm tỷ trọng nhập khẩu lớn nhất (71,5%); tiếp theo là chân gà (8,7%), gà nguyên con (8,2%), cánh gà (5,8%), các bộ phận khác (5,8%).

Lượng nhập khẩu thịt gà trong năm 2018 và 9 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá nhập khẩu bình quân thịt gà năm 2018 và 9 tháng năm 2019



Nguồn: Tổng cục Hải quan

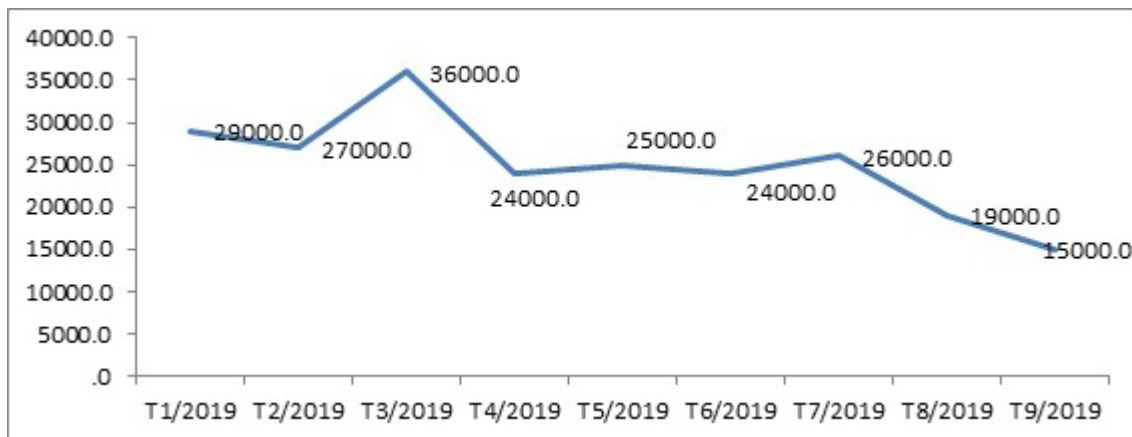
Về nguồn cung thịt gia cầm phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước, tính đến hết tháng 9

năm 2019, tổng đàn gia cầm của cả nước đã tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2018 (chỉ riêng

quý III/2019 đã tăng 19,2% so với quý III/2018). Đối với tỉnh Đồng Nai - là địa phương chăn nuôi trọng điểm của cả nước, khi dịch bệnh tả lợn châu Phi lan rộng, nhiều cơ sở chăn nuôi lợn ở tỉnh Đồng Nai nói riêng và khu vực Đông

Nam Bộ nói chung đã chuyển sang chăn nuôi gà. Tính đến hết tháng 9 năm 2019, tổng đàn gà của riêng tỉnh Đồng Nai đạt hơn 24,8 triệu con, đã tăng 16,8% so với thời điểm tháng 4 năm 2019.

Giá gà công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai 9 tháng năm 2019 (đồng/kg)



Ngày 22 tháng 10 năm 2019, giá thịt gà công nghiệp (lông trắng, lông mầu) tại các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ - nơi tập trung các trang trại chăn nuôi gia cầm, giá súc lớn của cả nước ở mức 25.000 - 25.500 đồng/kg, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2018. Đây là mức giá đã tăng hơn nhiều so với thời điểm giữa tháng 9 năm 2019 (16.000 - 18.000

đồng/kg) - là giai đoạn các hộ chăn nuôi đang ồ ạt bán tháo cất lỗ gây giá sụt giảm mạnh. Trong khi đó, tại các tỉnh phía Bắc, giá thịt gà nuôi công nghiệp dao động từ 35.000 - 37.000 đồng/kg, giá các loại thịt gà ta vẫn giữ mức giá ổn định, thậm chí nhiều nơi có mức giá tốt.



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ **Sản lượng tôm của Ấn Độ năm 2019 có thể giảm hơn 200.000 tấn do dịch bệnh.**
- ▶ **Chính phủ Băng-la-đét đã ban hành kế hoạch hành động quốc gia nhằm tăng sản lượng nuôi tôm sú.**
- ▶ **Tuần cuối tháng 10 năm 2019, giá tôm tại Ê-cu-a-đo và Trung Quốc tăng, tại In-đô-nê-xi-a ổn định, tại Ấn Độ giảm.**
- ▶ **Tháng 9/2019, lượng xuất khẩu tôm và cá tra tăng.**
- ▶ **Tháng 9/2019, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh, nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo và Ấn Độ giảm.**

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

▶ **Ấn Độ:** Dịch bệnh đốm trắng (WSSV) và bệnh phân trắng (WFD) cùng với nạn lũ lụt khiến sản lượng tôm của Ấn Độ trong năm 2019 có nguy cơ giảm hơn 200.000 tấn.

Tôm thẻ chân trắng tại Ấn Độ đang thất thu nghiêm trọng do dịch bệnh, gió mùa sớm đã tạo điều kiện cho mầm bệnh xuất hiện và lây lan. Kết quả kiểm tra mẫu cho thấy tất cả ao nuôi tại Ấn Độ đều có các mầm bệnh phổ biến trên tôm như: Bệnh đốm trắng (WSSV), bệnh đen mang (BGD), hội chứng lỏng vỏ (LSS), bệnh phân trắng (WFS), bệnh trắng cơ (WMD), bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHN)...

Bộ Nông nghiệp nước này đã khuyến cáo người dân nên thả nuôi trong một mùa để giảm tỉ lệ mắc WSSV.

Lũ lụt cũng khiến tình trạng dịch bệnh WSSV trở nên khó kiểm soát. Mưa gió ở vùng Tây Bắc bang Gujarat và Andhra Pradesh đã phá hủy hàng ngàn trang trại sản xuất tôm lớn. Nhiều nông dân đã mất toàn bộ vốn lưu động cũng như máy móc trong các trận lũ quét.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ, nước này sẽ không đạt mục tiêu 1 triệu tấn tôm vào năm 2020, và có thể thất thu hơn 200.000 tấn trong năm 2019.

Dịch bệnh nhiều khả năng sẽ khiến người nuôi tôm Ấn Độ buộc phải giảm tỉ lệ thả giống trong năm 2020. Trong tương lai xa hơn, điều này sẽ có ích cho Ấn Độ vì nguồn cung toàn cầu thấp, cộng với việc kiểm định kỹ lưỡng đầu ra, sẽ giúp giá tôm và ngành xuất khẩu tôm của quốc gia Nam Á phục hồi vào nửa cuối năm 2020.

▶ **Băng-la-đét:** Chính phủ Băng-la-đét đã ban hành kế hoạch hành động quốc gia nhằm tăng sản lượng nuôi tôm sú. Theo đó, Băng-la-đét đặt mục tiêu tăng năng suất tôm sú lên 1.200 kg/ha so với mức 330 kg/ha hiện nay. Với tổng diện tích nuôi tôm sú 184.821 ha, Băng-la-đét đặt mục tiêu tăng sản lượng tôm sú từ 60.000 tấn/năm hiện nay lên 200.000 tấn/năm trong vòng 2-3 năm tới.

Với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, Băng-la-đét đang triển khai dự án trị giá 248

triệu USD. Trong đó bao gồm 30 triệu USD tài trợ để khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân vào các trại sản xuất giống không có mầm bệnh (SPF). Theo đó, dự án sẽ thiết lập 20 trại sản xuất tôm sú SPF.

► Giá tôm thẻ giới tuần cuối tháng 10 năm 2019: Giá tôm biến động không đồng nhất khi tăng tại Ê-cu-a-đo và Trung Quốc, ổn định tại In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm tại Ấn Độ.

+ Ấn Độ: Sản lượng và xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong 3 tháng cuối năm 2019 được dự báo tương đương so với cùng kỳ năm 2018, đưa lượng tôm xuất khẩu cả năm 2019 đạt khoảng 600.000 tấn, tăng 2 - 5% so với năm 2018. Tuần cuối tháng 10 năm 2019, giá tôm cỡ 40 tại cổng trại của Ấn Độ giảm 0,3 USD/kg, xuống còn 5,36 USD/kg; cỡ 30 giảm 0,13 USD/kg, xuống còn 6,49 USD/kg; cỡ 60 và 100 giảm 0,06 USD/kg, xuống còn tương ứng 4,16 USD/kg và 3,18 USD/kg.

+ Ê-cu-a-đo: Giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo tăng nhanh trong 2 tuần gần đây nhờ nhu cầu từ Trung Quốc tăng, đặc biệt là tôm kích cỡ lớn. Giá tôm cỡ 40 và 50 con/kg xuất khẩu tăng gần 1 USD/kg. Tại cổng trại, giá tôm cỡ 40 con/kg tuần 44 của năm tăng 0,3 USD/kg, lên 4,9 USD/kg; giá tôm cỡ 50 con/kg tăng 0,2 USD/kg, lên 4,5 USD/kg; giá tôm cỡ 30 con/kg và 60 con/kg tăng 0,05 USD/kg, lên lần lượt 5,45 USD/kg và 4,05 USD/kg; trong khi giá tôm 70 con/kg lại giảm 0,1 USD/kg, xuống còn 3,6 USD/kg. Giá tôm kích thước lớn tăng, trong khi giá tôm kích cỡ nhỏ giảm có thể là do nhu cầu tôm cỡ nhỏ thấp khi Trung Quốc đang nhập khẩu tôm cho



dịp Tết Nguyên đến vào cuối tháng 1/2020. Theo thông lệ, nhu cầu tôm kích cỡ lớn dịp Tết Nguyên đán của Trung Quốc sẽ tăng.

+ In-đô-nê-xi-a: Tuần cuối tháng 10 năm 2019, giá tôm thẻ chân trắng tại In-đô-nê-xi-a ổn định sau khi giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 9/2019 trong tuần trước đó. Vụ thu hoạch tôm của In-đô-nê-xi-a đã vào cuối vụ, do đó cung cầu trên thị trường đã cân bằng hơn. Giá tôm cỡ 40 con/kg tại Đông Java ổn định ở mức 5,23 USD/kg; giá tại Lampung ổn định ở mức 4,74 USD/kg; giá tại Sulawesi ổn định ở mức 4,53 USD/kg. Giá tôm cỡ 60 con/kg cũng ổn định ở mức 3,47 USD/kg tại Lampung, ở mức 3,61 USD/kg tại Sulawesi và 4,31 USD/kg tại Đông Java. Với tôm cỡ 100 con/kg, giá tại Lampung ở mức 2,97 USD/kg, tại Sulawesi ở mức 2,62 USD.

+ Trung Quốc: Giá tôm nguyên liệu tại Trung Quốc đã tăng 3 – 4 NDT/kg (tương đương 0,42 – 0,57 USD/kg) trong 2 tháng vừa qua, trong khi tồn kho tại Trung Quốc ở mức thấp. Giá tôm tăng do Trung Quốc thắt chặt việc kiểm dịch đối với tôm làm tăng chi phí nhập khẩu. Bên cạnh đó, giá thịt lợn tăng mạnh đã đẩy giá hải sản và gia cầm tăng; nhu cầu mua hàng dự trữ cho mùa lễ hội tăng cũng là yếu tố tác động làm tăng giá tôm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 31/10/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần trước đó, nhưng vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018; giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với tuần trước đó.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 31/10/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.000 - 21.000	=	(-) 14.000 - 14.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	19.000 - 20.000	=	(-) 13.400 - 14.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 31/10/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	260.000	260.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	230.000	230.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	220.000	220.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	195.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	183.000	183.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	165.000	165.000
Tôm đất (sống)	Loại 1	(sống)	110.000	110.000
Tôm đất (chết)	Loại 1	Nguyên liệu	92.000	92.000
Tôm Bạc	Loại 1	Nguyên liệu	72.000	72.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	97.000	97.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	73.000	73.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại 1		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

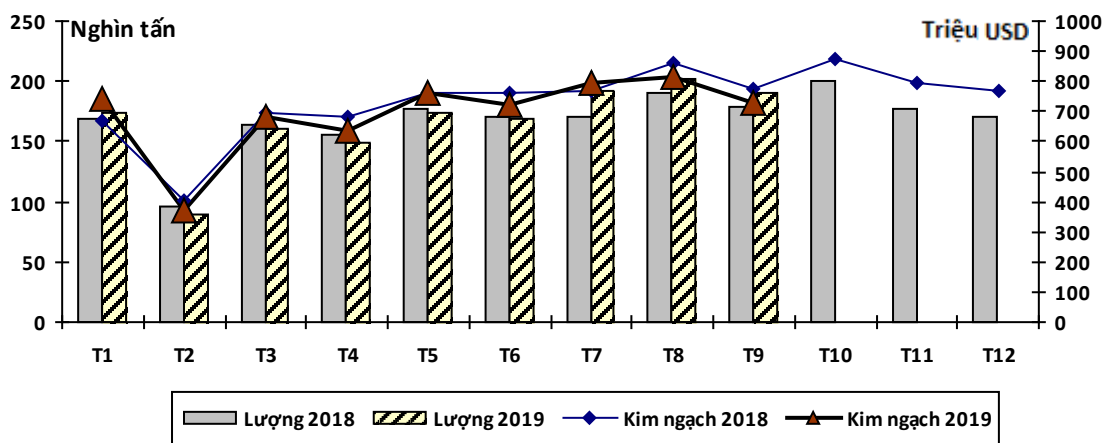
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 10/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 200 nghìn tấn, trị giá 860 triệu USD, tăng 0,1% về lượng, nhưng giảm 1,62% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 10 tháng năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 1,69 triệu tấn, trị giá 7,11 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2019 xuất khẩu thủy đạt 190,5 nghìn tấn, trị giá 729,5 triệu USD, tăng 6,8% về lượng, nhưng giảm 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 6,23 tỷ USD, tăng 1,7% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản theo tháng giai đoạn 2018 - 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2019, xuất khẩu tôm và cá tra đều tăng về lượng, nhưng vẫn giảm về trị giá do giá giảm mạnh. Xuất khẩu nhóm hàng chả cá giảm 9% về lượng và 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lượng chả cá xuất khẩu giảm mạnh là do nhu cầu tiêu dùng mặt hàng này thường giảm vào những tháng cuối năm, thời điểm người tiêu dùng có xu hướng ưu tiên

dùng các sản phẩm thủy sản có giá cao hơn. Trong khi đó, xuất khẩu nghêu, cá đông lạnh, cá đóng hộp, cua và sò tháng 9/2019 tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2018.

Tính chung 9 tháng năm 2019, lượng tôm và cá tra xuất khẩu giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018, trong khi xuất khẩu cá đông lạnh, cá ngừ, nghêu, cá đóng hộp tăng.



Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2019

Mặt hàng	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	190.564	729.564	6,8	-6	1.498.362	6.233.000	1,7	-2,2
Cá tra, basa	75.226	156.157	2,3	-14,7	619.846	1.456.279	-3,8	-9,1
Tôm	35.771	304.382	2,6	-7,4	272.484	2.406.687	-1,1	-7,8
Cá đông lạnh	26.054	80.660	41	16,5	176.976	680.577	12,6	13,7
Surimi	15.089	30.242	-9	-8,9	120.774	243.936	7	9,2
Cá ngừ	13.012	52.769	7,1	-2,6	110.683	545.026	13,9	15,4
Cá khô	6.326	19.314	0,2	24,1	45.503	156.654	-11,2	7,5
Mực	3.676	21.155	-16,2	-23,2	33.345	209.909	-18,8	-17,8
Nghêu	3.528	6.325	38,1	35,7	27.912	52.112	11,2	12,1
Bạch tuộc	3.359	20.673	-15,2	-26,3	32.239	213.326	2,2	0,3
Cá đóng hộp	2.850	9.264	247,1	299	22.025	59.631	146	184,6
Ruốc	1.427	1.243	-5,3	-24,9	7.524	9.287	3,5	-6,5
Ghẹ	748	5.674	56,4	-29,1	3.941	46.196	-13,4	-12,9
Cua	526	8.309	42,4	24,6	3.872	52.177	66,5	57,6
Trứng cá	242	3.771	-0,3	1,2	2.275	34.018	23,6	18,4
Ốc	175	787	-70,3	-55,1	1.800	4.888	-40,6	-29,4
Sò	94	895	4,9	49,7	938	7.582	-21	-20,5
Bong bóng cá	85	1.353	-3	29,4	663	7.827	5,9	-14,2
Mặt hàng khác	2.378	6.592	64,8	7,3	15.561	46.889	117,2	22,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM NƯỚC ẤM ĐÔNG LẠNH CỦA TRUNG QUỐC 9 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh (mã HS 030617) của nước này tháng 9/2019 đạt 53.000 tấn, trị giá 326 triệu USD, giảm 16% về lượng và giảm 12% về trị giá so với tháng 8/2019.

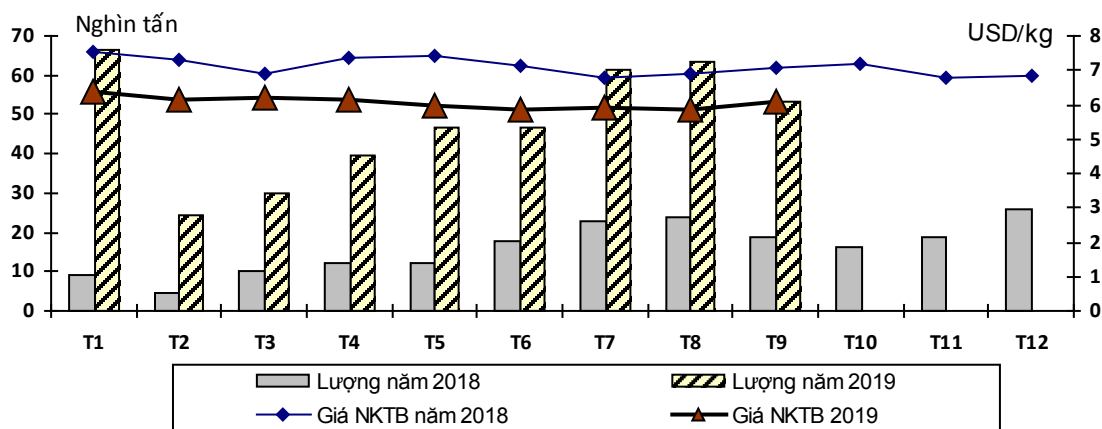
Giá nhập khẩu trung bình tôm nước ấm

trong tháng 9/2019 của Trung Quốc tăng so với tháng 8/2019, ở mức 6,11 USD/kg. Tháng 9/2019, giá nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo tăng 2% so với tháng 8/2019, giá nhập khẩu từ Ấn Độ tăng 5%, Ấc-hen-ti-na tăng 14%, Thái Lan tăng 4%, trong khi giá nhập khẩu từ Việt Nam ổn định. Tuy nhiên, so với tháng 9/2018, giá trung bình tôm nhập khẩu

của Trung Quốc vẫn giảm khi giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh, giảm 23%, xuống còn 7,02 USD/kg, giá nhập khẩu từ Thái Lan giảm 2%, từ Ấc-hen-ti-na giảm 4% và từ Ê-cu-a-đo giảm 9%. Trong khi đó, giá

nhập khẩu tôm trung bình của Trung Quốc từ Ấn Độ tăng từ mức 5,93 USD/kg trong tháng 9/2018, lên 6,1 USD/kg trong tháng 9/2019.

Nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh (mã HS 030617) của Trung Quốc



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

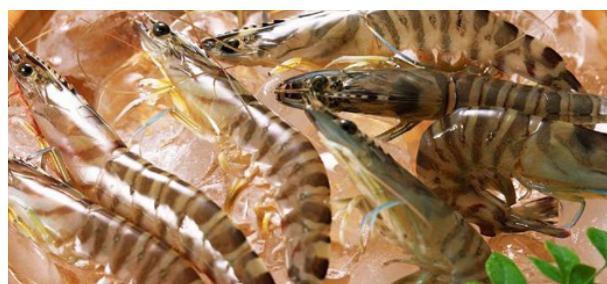
Tháng 9/2019, nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ Ecuador giảm 17% so với tháng 8/2019, xuống còn 30.000 tấn do Trung Quốc rút giấy chứng nhận xuất khẩu của một số nhà đóng gói lớn của Ê-cu-a-đo.

Nhập khẩu tôm của Trung Quốc tháng 9/2019 từ Ấn Độ giảm 24%, xuống còn 12.500 tấn. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ Ấn Độ giảm. Theo đó, nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ Ấn Độ tháng 7/2019 đạt 18.100 tấn, giảm xuống còn 16.400 tấn trong tháng 8/2019, và tiếp tục giảm trong tháng 9/2019.

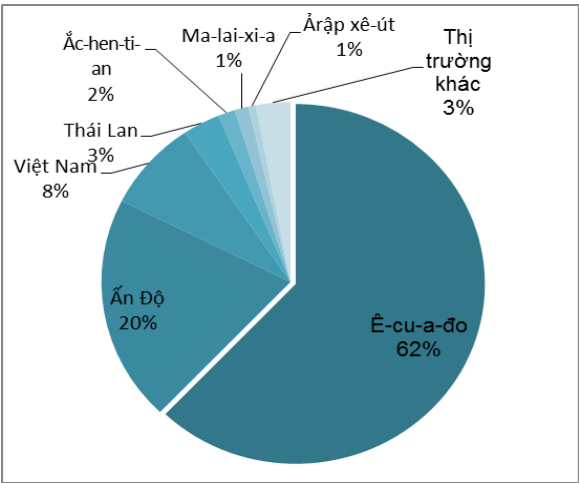
Trong khi đó, nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ Việt Nam tăng 40% so với tháng 8/2019. Như vậy, mặc dù thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc vẫn còn thấp, nhưng khối lượng đã tăng đều đặn từ

mức dưới 500 kg trong tháng 2/2019, lên hơn 5.000 tấn trong tháng 9/2019. Nếu Việt Nam có thể nắm bắt xu hướng này, thì Việt Nam sẽ ngày càng củng cố vị thế là nhà cung cấp tôm nước ấm lớn thứ ba cho Trung Quốc.

Trong tổng nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh mã HS 030617 của Trung Quốc bao gồm cả tôm đỏ khai thác tự nhiên của Ấc-hen-ti-na. Nhập khẩu tôm đỏ của Trung Quốc từ Ấc-hen-ti-na giảm từ 4.000 tấn trong tháng 1/2019, xuống còn 900 tấn trong tháng 9/2019, chủ yếu do hoạt động khai thác của Ấc-hen-ti-na thời điểm này ở mức thấp.



Cơ cấu thị trường cung cấp tôm nước ấm đông lạnh cho Trung Quốc tháng 9/2019
(Tỷ trọng tính theo lượng)



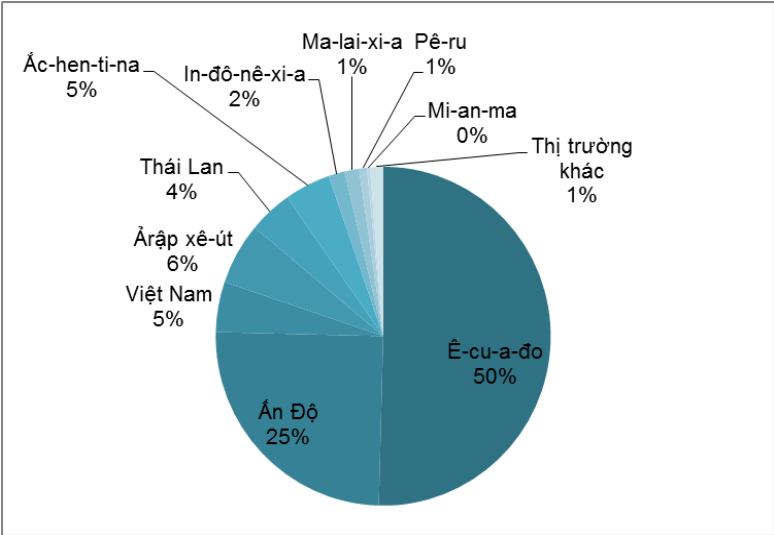
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc đạt 433.000 tấn, tăng 227% so với cùng kỳ năm 2018. Các nhà cung cấp tôm chính cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2019 là Ê-cu-a-đo, Ấn Độ, lần lượt đạt 217.000 tấn và 108.000 tấn tôm, chiếm 76% tổng lượng tôm

nhập khẩu của Trung Quốc.

Dự báo, trong 3 tháng cuối năm 2019, nhập khẩu tôm của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong dịp Tết Nguyên đán. Dự báo, lượng tôm nhập khẩu của Trung Quốc năm 2019 sẽ đạt khoảng 600 nghìn tấn.

Cơ cấu thị trường cung cấp tôm nước ấm đông lạnh cho Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2019 (Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Niu-Di-lân nhập khẩu đồ nội thất tăng 6,9% trong 9 tháng đầu năm 2019, trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp chính với tỷ trọng chiếm tới 64,2% tổng nhập khẩu.*
- ▶ *EU xuất khẩu gỗ tròn mềm và gỗ xẻ mềm sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2019.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc.*
- ▶ *Ước tính, 10 tháng năm 2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,4 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6 tỷ USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- ▶ **Niu-Di-lân:** Theo cơ quan thống kê Niu-Di-lân, trong tháng 9/2019 nhập khẩu đồ nội thất của nước này đạt 135 triệu NZD (tương đương 86 triệu USD), tăng 7,2% so với tháng 9/2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất của Niu-Di-lân đạt 958,2 triệu NZD (tương đương 610,3 triệu USD), tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng đồ nội thất cho Niu-Di-lân trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 614,8 triệu NZD (tương đương 391,6 triệu USD), tăng 8,2%

so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới 64,2% tổng nhập khẩu của Niu-Di-lân.

Tiếp theo là thị trường Úc, Việt Nam, Hoa Kỳ, Ý, Đức, Ma-lai-xi-a...Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất từ các thị trường này vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu của Niu-Di-lân. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 45 triệu NZD (tương đương 28,6 triệu USD), tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 4,7% tổng nhập khẩu của Niu-Di-lân.

10 thị trường chính cung cấp đồ nội thất (mã HS 94) cho Niu-Di-lân trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019 (So sánh theo đồng NZD, giá CIF)

Thị trường	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
	Nghìn (NZD)	Nghìn (USD)		Nghìn (NZD)	Nghìn (USD)		Năm 2019	Năm 2018
Tổng	135.026	86.004	7,2	958.275	610.366	6,9	100,0	100,0
Trung Quốc	89.070	56.733	10,8	614.817	391.603	8,2	64,2	63,4
Úc	6.613	4.212	-5,6	55.652	35.447	6,4	5,8	5,8
Việt Nam	6.899	4.394	3,9	45.002	28.664	6,9	4,7	4,7
Hoa Kỳ	4.632	2.950	65,2	33.659	21.439	16,3	3,5	3,2
Ý	6.714	4.277	-6,5	33.145	21.111	-18,7	3,5	4,6
Đức	3.083	1.964	-8,9	29.501	18.790	23,4	3,1	2,7
Ma-lai-xi-a	1.723	1.097	-15,7	18.194	11.588	-17,1	1,9	2,4
Anh	1.629	1.038	-1,2	15.135	9.640	6,2	1,6	1,6
In-đô-nê-xi-a	2.669	1.700	27,9	11.876	7.564	18,9	1,2	1,1
Ấn Độ	1.445	921	5,5	11.861	7.555	25,0	1,2	1,1
Thị trường khác	10.547	6.718	-7,8	89.434	56.964	6,5	9,3	9,4

*Nguồn: Cơ quan thống kê Niu-Di-lân
(Tỷ giá 1 USD = 1,57 NZD)*

► EU: Theo số liệu từ Eurostat, trong 7 tháng đầu năm 2019, do xuất khẩu từ Bỉ và Đức tăng mạnh, nên lượng gỗ tròn mềm và gỗ xẻ mềm của châu Âu xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh, trong đó, xuất khẩu gỗ tròn mềm sang Trung Quốc đạt 5,58 triệu m³, tăng 277%, xuất khẩu gỗ xẻ mềm đạt 1,82 triệu m³, tăng 35% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường chính trong khối EU xuất khẩu gỗ tròn mềm sang thị trường Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2019: Dẫn đầu là thị trường Bỉ với khối lượng đạt 2,7 triệu m³, tăng 89.871% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 48,7%

tổng lượng xuất khẩu; Tiếp theo là thị trường Đức đạt 986,8 nghìn m³, tăng 5.859%; Cộng Hòa Séc đạt 886,8 nghìn m³, tăng 1.755,2%...

Phần Lan, Thụy Điển và Đức là ba thị trường chính xuất khẩu gỗ xẻ mềm tới thị trường Trung Quốc trong khối EU trong 7 tháng đầu năm 2019, với lượng chiếm tới 77,1% tổng lượng xuất khẩu gỗ xẻ mềm của EU. So với cùng kỳ năm 2018, xuất khẩu gỗ xẻ mềm của Phần Lan sang thị trường Trung Quốc đạt 726,2 nghìn m³, tăng 13%; Thụy Điển đạt 380,2 nghìn m³, giảm 9%; Đức đạt 296,3 nghìn m³, tăng 407%...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2019 đạt 900 triệu USD, tăng 6,5% so với tháng 10/2018. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 644 triệu USD, tăng 7,6% so với tháng 10/2018. Trong 10 tháng năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 8,4 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6 tỷ USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng xuất khẩu: Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 4,86 tỷ USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm tới 64,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 2,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Hầu hết các mặt hàng

đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu đều có tốc độ tăng trưởng cao trong 9 tháng đầu năm 2019. Trong đó, ghế khung gỗ xuất khẩu là mặt hàng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất với 1,36 tỷ USD, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất văn phòng đạt 295,3 triệu USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, trong 9 tháng đầu năm 2019, còn một số mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu như: Dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ. Theo chu kỳ hàng năm xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ thường tăng mạnh vào những tháng cuối năm để đáp ứng cho nhu cầu thay thế, sửa chữa và hoàn thiện căn hộ mới, chính vì vậy xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn, đặc biệt là mặt hàng cửa gỗ tăng mạnh trong những tháng gần đây.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 9/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	862.247	20,7	7.522.989	17,9	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	581.047	27,2	4.861.710	23,4	64,6	61,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	175.998	26,9	1.518.871	20,5	20,2	19,7
Đồ nội thất phòng ngủ	159.627	9,7	1.408.619	12,6	18,7	19,6
Ghế khung gỗ	175.910	48,3	1.366.192	38,1	18,2	15,5
Đồ nội thất văn phòng	35.549	12,0	295.328	30,3	3,9	3,6
Đồ nội thất nhà bếp	33.964	51,7	272.700	27,2	3,6	3,4
Dăm gỗ	122.703	14,7	1.103.802	12,9	14,7	15,3
Gỗ, ván và ván sàn	94.335	11,6	957.143	13,5	12,7	13,2

Mặt hàng	Tháng 9/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Cửa gỗ	2.639	16,0	24.715	43,2	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.383	-28,0	16.428	20,0	0,2	0,2
Khung gương	587	-79,2	11.598	-29,9	0,2	0,3
Loại khác	59.553	0,8	547.593	-4,1	7,3	8,9

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan3.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 163 nghìn tấn, trị giá 812,6 triệu USD, giảm 22% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 4.983,7 USD/tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2018. Nền kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng chậm lại trong bối cảnh xung đột thương mại kéo dài với Hoa Kỳ. Trong đó, tăng trưởng nhập khẩu đã giảm tốc mạnh trong vài quý gần đây và tiếp tục xu hướng giảm. Theo đó, nhu cầu nhập khẩu nhiều mặt hàng giảm mạnh, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Mặt khác, do không xuất khẩu được vì ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ, nên các nhà sản xuất đồ nội thất của Trung Quốc đang hướng mục tiêu tới thị trường nội địa, vì vậy nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất của Trung Quốc giảm.

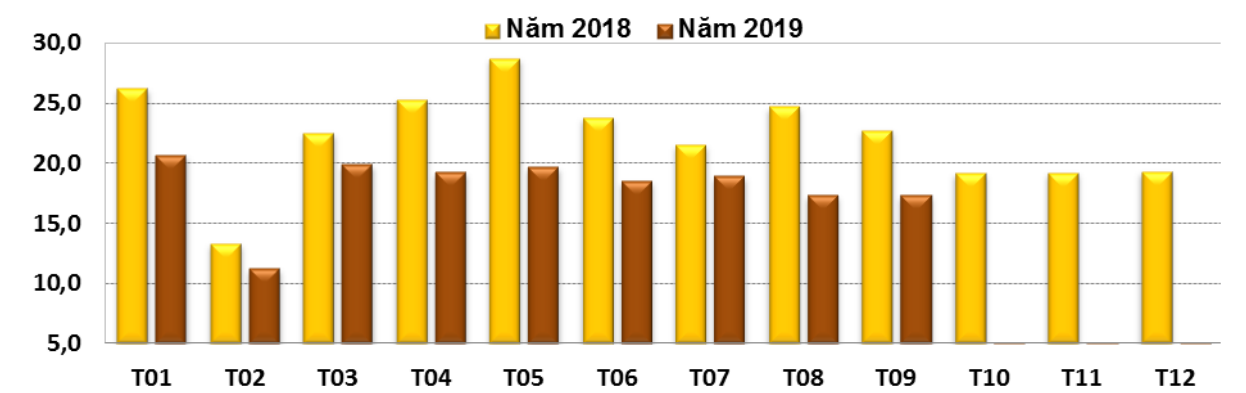
Tuy nhiên, với các quy định về môi trường ngày càng nghiêm ngặt như hiện nay,

khiến các nhà sản xuất nội thất của Trung Quốc gặp nhiều khó khăn về chi phí và khó cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu. Do đó, sản xuất đồ nội thất tại thị trường Trung Quốc đang có xu hướng thu hẹp. Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), với các quy định môi trường mới, nhiều nhà máy chế biến gỗ ở khu vực Manzhouli, Suifenhe và Erlianhot ở Trung Quốc đã ngừng sản xuất. Một số đã đóng cửa kinh doanh hoàn toàn trong khi một số doanh nghiệp khác đã di dời và điều này đã thay đổi các kênh phân phối sản phẩm gỗ tại thị trường đồ nội thất tại Trung Quốc.

Triển vọng xuất khẩu đồ nội thất cho các thị trường, trong đó có Việt Nam rất khả quan bởi nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất tại Trung Quốc là rất lớn. Theo Cục phát triển Thương mại Hồng Kông (HKTDCC), thị trường người tiêu dùng Trung Quốc đang trong độ tuổi từ 25 đến 35, những người tiêu dùng bắt đầu cuộc sống một mình hoặc lập gia đình đều có nhu cầu cao về đồ nội thất. Tầng lớp trung lưu Trung Quốc đang phát triển nhanh chóng dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng đối với

các sản phẩm nội thất chất lượng cao. Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng sẽ thúc đẩy thị trường đồ nội thất của Trung Quốc tăng trưởng mạnh.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc qua các tháng giai đoạn năm 2018 - 2019
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Thị trường nhập khẩu:

Việt Nam, Ý, Ba Lan là ba thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2019, lượng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 48,4% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc. Trong đó nhập khẩu từ Việt Nam dẫn đầu đạt 35,59 nghìn tấn, trị giá 100,78 triệu USD, giảm 19,7% về lượng, giảm 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam

tăng thêm 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là thị trường Ý đạt 22,1 nghìn tấn, trị giá 313,3 triệu USD, giảm 22,1% về lượng và giảm 5,1% về trị giá; Thị trường Ba Lan đạt 21,2 nghìn tấn, trị giá 58,4 triệu USD, giảm 17% về lượng, giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, Trung Quốc còn nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường khác trong 9 tháng đầu năm 2019 như: Lit-va, Đức, Thái Lan, Ma-lai-xi-a...

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	9 tháng đầu năm 2019			So với 9 tháng đầu năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	163.068	812.675	4.983,7	-22,0	-16,6	6,9	100,0	100,0
Việt Nam	35.594	100.783	2.831,5	-19,7	-22,5	-3,6	21,8	21,2
Ý	22.166	313.387	14.138,4	-22,1	-5,1	21,9	13,6	13,6
Ba Lan	21.211	58.410	2.753,8	-17,0	-6,3	12,9	13,0	12,2
Lit-va	14.248	30.069	2.110,4	-26,7	-19,2	10,3	8,7	9,3
Đức	13.719	91.013	6.633,9	-16,8	-30,1	-16,0	8,4	7,9

Thị trường	9 tháng đầu năm 2019			So với 9 tháng đầu năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Thái Lan	12.741	24.836	1.949,3	-13,2	-14,8	-1,9	7,8	7,0
Ma-lai-xi-a	12.155	36.327	2.988,6	-14,9	-2,4	14,7	7,5	6,8
Xlô-va-ki-a	5.844	12.968	2.219,0	-29,1	-29,1	-0,1	3,6	3,9
In-đô-nê-xi-a	3.414	17.991	5.269,4	-24,2	-32,5	-11,0	2,1	2,2
Lào	3.068	10.092	3.289,7	-12,4	-16,2	-4,4	1,9	1,7
Thị trường khác	18.908	116.800	6.177,2	-36,1	-27,4	13,6	11,6	14,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Mặt hàng nhập khẩu: Trong 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn bằng gỗ (mã HS 940360) của Trung Quốc chiếm 52% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu, đạt 84,7 nghìn tấn, trị giá 307,4 triệu USD, giảm 27,3% về lượng và giảm 18,5% trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ một số thị trường chính như: Việt Nam, Lit-va, Ba Lan, Ý.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ bằng gỗ (mã HS 940350) của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 31,6 nghìn tấn, trị giá 152,4 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam với lượng

chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Lượng nhập khẩu từ Việt Nam đạt 9,6 nghìn tấn, trị giá 26 triệu USD, giảm 26,2% về lượng, giảm 29,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, trong 9 tháng đầu năm 2019 Trung Quốc còn nhập khẩu ghế khung gỗ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng, nhưng lượng và trị giá nhập khẩu các mặt hàng này đều giảm.

Đáng chú ý, mặc dù nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm cả về lượng và trị giá trong 9 tháng đầu năm 2019, nhưng giá nhập khẩu bình quân các mặt hàng này đều tăng, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019

Mã HS	9 tháng đầu năm 2019			So với 9 tháng đầu năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	163.068	812.675	4.983,7	-22,0	-16,6	6,9	100,0	100,0
940360	84.747	307.402	3.627,3	-27,3	-18,5	12,1	52,0	55,7
940350	31.669	152.426	4.813,1	-16,7	-11,5	6,3	19,4	18,2
940169+940161	24.162	226.991	9.394,4	-12,4	-9,6	3,2	14,8	13,2
940340	16.486	104.051	6.311,5	-13,0	-29,1	-18,5	10,1	9,1
940330	6.003	21.805	3.632,4	-25,0	-20,7	5,7	3,7	3,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

PHI-LIP-PIN DỰ KIẾN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG GẠO NHẬP KHẨU



Qua theo dõi diễn biến tình hình thị trường Phi-lip-pin, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương xin cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập khẩu gạo của thị trường này như sau:

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin đang nghiên cứu, dự thảo quy định áp dụng chặt chẽ hơn một số tiêu chí kỹ thuật về chất lượng mặt hàng gạo nhập khẩu. Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin đã dự thảo một Thông tư để áp dụng chặt chẽ các quy định về hàm lượng kim loại nặng, mức dư lượng thuốc trừ sâu, chất gây ô nhiễm bên ngoài cũng như các thông số vi sinh đối với mặt hàng gạo¹.

Với việc áp dụng các quy định tại Dự thảo Thông tư này, Phi-lip-pin hy vọng sẽ đảm bảo mặt hàng chủ lực như gạo, dù được sản xuất hoặc nhập khẩu, không chứa kim loại nặng và

thuốc trừ sâu cao. Tất cả các bên liên quan và nhà điều hành kinh doanh thực phẩm, bao gồm cả nhà nhập khẩu và xuất khẩu, được yêu cầu tuân thủ các quy định tại Dự thảo Thông tư sau khi được thi hành. Các quy định đề xuất tại Dự thảo Thông tư này được các quan chức chính phủ cấp cao phía Phi-lip-pin xem là một cách hạn chế nhập khẩu gạo đã tăng vọt trong những tháng gần đây.

Để kịp thời, chủ động ứng phó với những thay đổi về chính sách của Phi-lip-pin, một trong những thị trường xuất khẩu gạo chủ lực của ta, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường xuất khẩu gạo đang ngày càng khó khăn như hiện nay, Cục Xuất nhập khẩu xin cung cấp thông tin để các doanh nghiệp biết để có định hướng trong hoạt động xuất khẩu gạo.

Bộ Công Thương sẽ tiếp tục theo dõi sát diễn biến tình hình tại thị trường Phi-lip-pin để kịp thời thông tin đến các doanh nghiệp. Nếu có vấn đề phát sinh trong quá trình giao dịch với đối tác Phi-lip-pin, đề nghị doanh nghiệp phản ánh về Bộ Công Thương - Cục Xuất nhập khẩu

Địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, Hà Nội;
điện thoại: 024. 222 05 440;
email: linhntm@moit.gov.vn,
huyenngt@moit.gov.vn).

1 Nguồn trích dẫn (báo điện tử Businessmirror.com.ph):
<https://businessmirror.com.ph/2019/10/25/government-eyes-tougher-food-safety-rules-for-local-imported-grains/>

QUY ĐỊNH VỀ CÁC QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NƯỚC KÉM PHÁT TRIỂN CỦA EEC

Liên quan đến việc Ủy ban Kinh tế Á - Âu (EEC) ban hành Quyết định số 60 quy định về các quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa áp dụng đối với các nước đang và kém phát triển, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương thông tin đến các doanh nghiệp như sau:

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, EEC đã ban hành Quyết định số 60 quy định về các quy tắc xuất xứ hàng hóa áp dụng đối với các nước đang phát triển và các nước kém phát triển. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 01 năm 2019, chấm dứt hiệu lực của Thỏa thuận về quy tắc xác định xuất xứ hàng hóa từ các nước đang phát triển và kém phát triển ký ngày 12 tháng 12 năm 2008.

Theo đó, EEC quy định các quy tắc xuất xứ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước đang phát triển và các nước kém phát triển để được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Lãnh thổ của Liên minh Kinh tế Á - Âu. Danh sách các nước này được thông qua tại Quyết định số 130 của Ủy ban Liên minh Hải quan ký ngày 27 tháng 11 năm 2009.

Cục Xuất nhập khẩu xin gửi kèm nội dung Quyết định số 60 cũng như Danh sách nêu trên (tài Phụ lục) để các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức liên quan nắm được thông tin. Đề nghị thông tin cho Cục Xuất nhập khẩu khi phát sinh các vướng mắc trong quá trình áp dụng Quyết định trên.

VIỆT NAM ĐANG NỖ LỰC THỰC THI CÁC KHUYẾN NGHỊ CỦA EC VỀ VÙNG IUU

Thời gian qua, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã quyết liệt, nỗ lực triển khai thực hiện các khuyến nghị của EC để khắc phục cảnh báo “thẻ vàng”, chống khai thác IUU. Trong đó, dồn lực tập trung khắc phục 4 nhóm khuyến nghị của EC. Khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý xây dựng một hệ thống kiểm soát toàn diện cho việc chống khai thác IUU. Tăng cường công tác quản lý tàu cá. Tăng cường các giải pháp giải quyết hiện trạng tàu cá Việt Nam vi phạm vùng biển nước ngoài. Đẩy mạnh việc truy xuất nguồn gốc thủy sản từ khai thác.

Trong tháng 10/2019, Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 11/2019/TT-BNNPTNT và Quyết định số 4092/QĐ-BNN-TCTS để thực hiện các khuyến nghị của EU. Cụ thể:

* Ngày 22/10/2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 11/2019/TT-BNNPTNT về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật,

sản phẩm động vật thủy sản. Theo đó, thông tư 11 sửa đổi, bổ sung Điểm G, Khoản 2, Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT như sau:

Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu gián tiếp từ tàu đánh bắt hải sản nước ngoài chuyển tải tại các cảng trung chuyển của nước ngoài về Việt Nam thì ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, c, d và e của khoản này, doanh nghiệp bổ sung Giấy khai báo thông tin chuyển tải (do doanh nghiệp tự khai) theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Bản sao Giấy xác nhận do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nơi có cảng trung chuyển cấp (có xác nhận của doanh nghiệp). Nội dung giấy xác nhận, thể hiện các thông tin sau: tên; số đăng ký, quốc gia treo cờ của tàu đánh bắt và tàu vận chuyển; tên loại sản phẩm thủy sản, số lượng, thời gian bốc dỡ, địa điểm bốc dỡ, điều kiện lưu giữ sản phẩm, sản phẩm thủy sản được giữ nguyên trạng, không trải qua các công đoạn nào khác ngoài hoạt động bốc dỡ.”

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 6/12/2019.

* Ngày 29/10/2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Quyết định 4092/QĐ-BNN-TCTS về việc hướng dẫn quy trình kiểm soát tàu nước ngoài đánh bắt thủy sản, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam.

Theo đó, trước khi tàu cập cảng ít nhất 24 giờ chủ tàu hoặc người đại diện chủ tàu (đại lý vận tải/chủ hàng) của tàu đánh bắt thủy sản, tàu vận chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác để nhập khẩu,

tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thông báo theo Mẫu số 17.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP qua môi trường mạng cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ NN&PTNT.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin, Cơ quan kiểm tra đối chiếu thông tin của tàu xin phép cập cảng với Danh sách tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp (Danh sách tàu cá IUU) của các tổ chức quản lý nghề cá khu vực. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra tàu nước ngoài ngay sau khi tàu cập cảng hoặc khi có yêu cầu của quốc gia mà tàu mang cờ, quốc gia ven biển có liên quan. Việc kiểm tra, kiểm soát trên tàu phải đảm bảo kiểm soát được tất cả các vị trí liên quan của tàu, hàng hóa trên tàu, thủy sản, ngư lưới cụ, thiết bị, tài liệu ghi chép. Cơ quan kiểm tra yêu cầu thuyền trưởng hợp tác và cung cấp các thông tin cần thiết.

Trước khi tàu rời cảng, thuyền trưởng/người đại diện chủ tàu phải thông báo cho Cơ quan quản lý cảng và các cơ quan chức năng liên quan theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

* Thực hiện kế hoạch hành động Quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (#IUU), khắc phục Thẻ vàng IUU của Ủy ban Châu Âu đối với Việt Nam và hướng tới xây dựng Nghề cá bền vững, Tổng cục Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) đã triển khai hoạt động đồng hành,

tuyên truyền cho ngư dân dưới hình thức clip tuyên truyền ngắn để ngư dân thực hiện tốt Luật Thủy sản 2017, khắc phục Thẻ vàng IUU. Nội dung clip là những quy định tối thiểu mà mỗi chủ tàu cá và ngư dân cần ghi nhớ khi ra khơi gồm:

1. Phải có Giấy phép khai thác thủy sản;
 2. Treo cờ Việt Nam khi hoạt động;
 3. Không sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;
 4. Không vi phạm về khai thác bất hợp pháp (IUU);
 5. Tham gia cứu hộ, bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển
 6. Tàu từ 12m trở lên phải ghi nhật ký khai thác và nộp theo quy định;
 7. Tàu từ 15m trở lên: phải lắp thiết bị giám sát hành trình theo quy định; thiết bị hoạt động liên tục 24/24 sau khi rời cảng;
- Kết nối với Hệ thống Giám sát tàu cá tại Trung ương và 28 tỉnh ven biển;

- Thiết bị tự động truyền qua hệ thống vệ tinh tối thiểu 2 giờ/lần (đối với tàu 24m trở lên); và 3 giờ/lần với các tàu 15-24m qua vệ tinh, thông tin di động GSM hoặc thông tin mặt đất.

- Dữ liệu giám sát tàu cá được sử dụng làm căn cứ xử phạt, xử lý tranh chấp trên biển, nên thiết bị phải lưu trữ được số lượng vị trí tối thiểu theo chuyển biến để hỗ trợ giải quyết.

8. Phải thông báo cho Cảng cá ít nhất 01 giờ trước khi cập cảng; 9. Tàu cá khai thác ngoài vùng biển Việt Nam phải có mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế và có văn bản chấp thuận hoặc giấy phép của Tổng cục Thủy sản.

9. Tàu cá khai thác ngoài vùng biển Việt Nam phải có mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế và có văn bản chấp thuận hoặc giấy phép của Tổng cục Thủy sản.

http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/1503_55815/Chong-khai-thac-IUU-Nhung-quy-dinh-toi-thieu-ma-moi-chu-tau-ca-va-ngu-dan-can-ghi-nho-khi-ra-khoi.htm

FSIS ĐÃ CÔNG NHẬN HỆ THỐNG KIỂM TRA SẢN PHẨM CÁ SILURIFORMES CỦA VIỆT NAM TƯƠNG ĐƯƠNG HOA KỲ

Ngày 01/11/2019 (theo giờ Hoa Kỳ), Cục kiểm tra An toàn Thực phẩm (FSIS) thuộc Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ đã thông báo về việc công nhận hệ thống kiểm tra, kiểm soát sản phẩm cá và cá Siluriformes xuất khẩu của 3 nước: Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan đủ điều kiện tương đương với Hoa Kỳ. FSIS đã đưa ra quyết định cuối cùng rằng, hệ thống kiểm tra sản phẩm cá và cá Siluriformes của 3 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc và

Thái Lan tương đương với hệ thống của Hoa Kỳ xác lập theo Luật Thanh tra Liên bang sản phẩm thịt (The Federal Meat Inspection Act - FMIA) và các quy định thực thi có liên quan.

Cũng trong công bố này, FSIS đưa ra quy tắc cuối cùng về việc Trung Quốc đủ điều kiện xuất khẩu sản phẩm gia cầm sang thị trường Hoa Kỳ. Ngoài ra, FSIS cũng mở một địa chỉ email cho phép tất cả những cá nhân quan tâm

có thể gửi kiến nghị về vấn đề này tại địa chỉ: fsispetitions@usda.gov

Hơn 1 năm trước, vào tháng 9/2018, FSIS cũng đã đề xuất với Văn phòng Đăng ký liên bang (Federal Register) đăng bản Dự thảo lấy ý kiến đề xuất công nhận 3 nước: Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan đủ điều kiện xuất khẩu sản phẩm cá và cá Siluriformes vào thị trường Hoa Kỳ.

Đề xuất đã được đăng công khai và lấy ý kiến rộng rãi trong 30 ngày (từ ngày 19/9 - 19/10/2018) trên Công báo liên bang Hoa Kỳ.

Theo FSIS, hành động đề xuất này dựa trên việc FSIS đã xem xét luật, quy định và hệ thống kiểm tra của Việt Nam và đã xác định rằng hệ thống kiểm tra cá Siluriformes của Việt Nam tương đương với hệ thống kiểm tra,

giám sát của Hoa Kỳ theo Đạo luật Thanh tra sản phẩm thịt liên bang (FMIA) và các quy định thực thi liên quan.

Theo đề xuất, chỉ các sản phẩm cá và cá Siluriformes nguyên liệu được sản xuất tại các cơ sở được chứng nhận bởi cơ quan thẩm quyền Việt Nam mới đủ điều kiện xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Tất cả các sản phẩm này sẽ được kiểm tra lại tại các cơ sở kiểm định của FSIS tại Hoa Kỳ.

Việc Hoa Kỳ chính thức công nhận hệ thống kiểm tra sản phẩm cá và cá Siluriformes xuất khẩu của Việt Nam tương đương với Hoa Kỳ là tin vui đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam sang thị trường này, đặc biệt trong bối cảnh 9 tháng đầu năm nay giá trị xuất khẩu cá tra sang Hoa Kỳ giảm sâu đến 43,6% so với cùng kỳ năm trước.

CẢNH BÁO CỦA EU VỀ CHLORATE ĐỐI VỚI LÔ HÀNG CÁ TRA XUẤT KHẨU

Ngày 29/10/2019, Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản (NAFIQAD), thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đã ban hành công văn 1988/QLCL-CL1 về việc cảnh báo của EU về Chlorate đối với lô hàng cá tra xuất khẩu.

Theo NAFIQAD ngày 17/10/2019, trên một số trang thông tin điện tử của Đức có đăng bài với tiêu đề “Thu hồi cá tại Edeka và Marktkauf do hàm lượng chlorate cao có xuất xứ từ Việt Nam”, đồng thời kêu gọi việc kiểm soát dư lượng Chlorate trong thực phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Bên cạnh đó, hệ thống cảnh báo nhanh (RASFF) của Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm - Ủy ban Châu

Âu cũng đã chính thức cảnh báo 02 lô hàng cá tra fillet đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam liên quan dư lượng Chlorate.

Chlorate (ClO_3^-) là muối của axit chloric, có nguồn gốc từ hóa chất khử trùng Chlorine được sử dụng phổ biến trong xử lý nước dùng trong chế biến thực phẩm và nước ăn uống. Từ năm 2008, Ủy ban Châu Âu đã ban hành quy định (EC) số 2008/865/EC theo đó, các sản phẩm bảo vệ thực vật có chứa Chlorate bị đưa ra khỏi danh mục được phép sử dụng.

Hiện nay, EC không quy định mức dư lượng tối đa (MRL) cho Chlorate theo quy định (EC) số 396/2005. Tuy nhiên, mức MRL đối với các thuốc bảo vệ thực vật mà không quy định

MRL được áp dụng ở mức mặc định: 0,01 mg/kg. Mặc khác, Cơ quan an toàn thực phẩm EU (EFSA) đã thực hiện và có báo cáo năm 2018 đánh giá rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng về tồn dư chlorate trong thực phẩm kết luận: “Mức dư lượng Chlorate trong nước ăn uống và trong thực phẩm được phát hiện quá cao và có thể gây ảnh hưởng đến việc hấp thụ iodine đặc biệt đối với trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ”.

(Chi tiết báo cáo của EFSA tại: <https://efsa.onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.2903/j.efsa.2015.4135>).

Nhằm kiểm soát dư lượng Chlorate trong sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu vào EU và tránh các trường hợp cảnh báo tương tự trong thời gian tới, giảm thiểu rủi ro hiệu ứng lan truyền giữa các nước thành viên EU, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản yêu cầu các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào EU như sau:

1. Thực hiện nghiêm túc kiểm soát Chlorin dư không quá 1 mg/L; kiểm soát dư lượng Chlorate không quá 0,7 mg/L đối với nước chế biến thủy sản xuất khẩu vào EU theo Hướng dẫn đối với chất lượng nước uống của Tổ chức Y tế Thế giới (chi tiết tại: https://www.who.int/water_sanitation_health/dwq/gdwq0506.pdf).

2. Thực hiện rà soát chương trình quản lý chất lượng, nhận diện mối nguy Chlorate để kiểm soát mối nguy trong sản phẩm xuất khẩu vào EU (SOP về kiểm soát ATTP nước chế biến; SSOP về vệ sinh khử trùng các bề mặt tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm; thực tế hoạt động kiểm soát dư lượng tồn dư của Chlorin, Chlorate trong nước, nước đá dùng chế biến, nước dùng mạ băng; nước dùng trong vệ sinh,...); Chủ động có kế hoạch lấy mẫu kiểm nghiệm thẩm tra dư lượng Chlorate đối với bán thành phẩm, thành phẩm.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.